

K. Dung

Nguyễn Minh Kiều

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH DOANH VÀ
CÁCH VIẾT LUẬN ÁN TỐT NGHIỆP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP

Chương 1:

VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU KINH DOANH VÀ LUẬN ÁN TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

PHẠM VI VÀ VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU KINH DOANH

Phần này mô tả khái quát về phạm vi của Nghiên Cứu Kinh Doanh (Business Research - NCKD) trước khi nêu ra đầy đủ hơn khái niệm về nó ở mục sau. Phạm vi của NCKD có liên hệ và giới hạn trong các lĩnh vực hoạt động của một doanh nghiệp. Các nghiên cứu liên quan đến quá trình sản xuất, tiếp thị, tài chính, nhân sự và quản trị đều nằm trong phạm vi nghiên cứu kinh doanh. Tuy nhiên, NCKD không chỉ đóng khung trong các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà còn bao gồm các hoạt động và hiện tượng liên khác nữa. Chẳng hạn, một giám đốc tài chính muốn biết trong vòng hai năm tới tình hình tài trợ dài hạn có tốt hơn hay không? Một giám đốc nhân sự muốn biết hình thức huấn luyện nào cần thiết cho công nhân sản xuất? Một giám đốc tiếp thị muốn biết làm thế nào để có thể kiểm soát được doanh thu của các hoạt động bán lẻ? Trả lời những câu hỏi này đòi hỏi những thông tin về môi trường kinh doanh, về nhân sự, về khách hàng và tình hình kinh tế. Do vậy, nghiên cứu là một công cụ cơ bản để trả lời những câu hỏi trên đây.

Tóm lại, NCKD là một trong những công cụ quan trọng để thu thập và cung cấp thông tin nhằm thoả mãn nhu cầu hiểu biết về các hoạt động của doanh nghiệp. Trong quá trình điều hành doanh nghiệp, các nhà quản lý dù muốn hay không vẫn tích lũy và thu thập được thông tin về các hoạt động của doanh nghiệp. Vậy cần gì phải thực hiện NCKD? Trả lời câu hỏi này, cần phân biệt sự khác nhau giữa thông tin do các nhà quản lý tự tích lũy và thông tin do hoạt động NCKD đem lại. Phần tiếp theo sẽ xem xét sự khác biệt này.

ĐỊNH NGHĨA NGHIÊN CỨU KINH DOANH

Nghiên cứu kinh doanh là quá trình thu thập, ghi chép, phân tích dữ liệu một cách có hệ thống, có mục đích nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định kinh doanh. Nhiệm vụ của NCKD là đem lại thông tin chính xác, có hệ thống để phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh.

Như trên đã nói, các nhà quản lý luôn tích lũy và thu thập được thông tin trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên những thông tin này khác với thông tin do NCKD đem lại ở chỗ nó còn mang tính chất trực giác, tản mạn, chưa được hệ thống và thường không có mục tiêu rõ ràng. Kết quả là các thông tin này

ít khi phục vụ được cho việc ra quyết định kinh doanh và một nghịch lý thường xảy ra là “những thông tin cần thì không có, còn thông tin có thì không cần”. Trái lại, NCKD đem lại thông tin có hệ thống, có mục tiêu rõ ràng và có thể sử dụng được ngay cho việc ra quyết định kinh doanh.

NCKD là quá trình thu thập dữ liệu để tạo ra thông tin. Tuy nhiên, khác với các quá trình thu thập thông tin khác, thông tin do NCKD đem lại có những đặc điểm sau đây:

- Nó không phải là thông tin trực giác cũng không phải là thông tin thu thập một cách tình cờ mà là thông tin có chủ đích và có điều tra một cách khoa học về đối tượng nghiên cứu.
- Thông tin được tạo ra hay dữ liệu thu thập và phân tích phải chính xác và có mục đích rõ ràng.
- Mục tiêu thu thập dữ liệu và tạo ra thông tin phải nhằm phục vụ việc ra quyết định kinh doanh liên quan đến tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bao gồm tài chính, tiếp thị, nhân sự, sản xuất, v.v...

NGHIÊN CỨU LÝ THUYẾT VÀ NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG

Nghiên cứu lý thuyết (theoretical research) hay nghiên cứu cơ bản là nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu mở rộng giới hạn kiến thức hoặc để làm sáng tỏ khả năng thừa nhận một lý thuyết đã có. Ví dụ, một nhà nghiên cứu ở một trường đại học muốn điều tra xem sự thừa nhận những cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao có ảnh hưởng gì đến hoạt động của họ trong tương lai hay không? Thực hiện nghiên cứu này, nhà nghiên cứu tiến hành như sau:

- Chọn 2 nhóm người có những đặc tính giống nhau và giao cho 10 trò chơi ô chữ để giải. Tất cả các ô chữ đều thiết lập giống hệt nhau cho mỗi nhóm.
- Sau khi giải xong, hai nhóm đưa kết quả cho nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu sẽ phán quyết việc thực hiện giải ô chữ của hai nhóm tốt xấu đến mức độ nào. Chẳng cần xem xét kết quả như thế nào, nhà nghiên cứu phán rằng nhóm thứ nhất làm đúng 70% trong khi nhóm thứ hai chỉ đúng có 30% mà thôi.
- Kế đến, mười ô chữ tiếp theo được giao cho hai nhóm. Kết quả cho thấy, lần này nhóm thứ nhất thực sự làm tốt hơn nhóm thứ hai.

Như vậy, có thể kết luận rằng chính sự thừa nhận nhóm thứ nhất hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao ở ván thứ nhất đã có tác động đến khả năng hoàn thành nhiệm vụ của nhóm ở ván thứ hai.

Kết quả nghiên cứu cơ bản này mở rộng kiến thức về lý thuyết hành vi hoạt động nói chung, Sở dĩ nghiên cứu này được tiến hành vì nhà nghiên cứu cho rằng lý thuyết này có thể mở rộng và ứng dụng trong những tình huống và hoàn cảnh tương tự.

GIÁ TRỊ QUẢN LÝ CỦA NCKD

NCKD là nhằm để nâng cao hiệu quả quản lý và tránh rủi ro. Hãy xem một giám đốc tiếp thị của hãng xe hơi Ford tâm sự: "Nghiên cứu cần thiết cho mọi chuyện chúng tôi làm, nó quá cần thiết đến nỗi chúng tôi khó mà ra quyết định được nếu không có tiếp thị vì rủi ro quá lớn"¹. Các giám đốc thuộc các phòng ban chức năng khác cũng có những niềm tin tương tự như vậy về nghiên cứu kinh doanh.

Giá trị quan trọng nhất của NCKD là nó giảm được sự bất trắc bằng việc cung cấp thông tin có thể cải thiện được qui trình ra quyết định quản lý. Có ai dám tin rằng mình đúng khi đưa ra quyết định quản lý trong điều kiện thiếu thông tin? Không, và thậm chí người ta cũng không thể ra được quyết định nếu thiếu thông tin.

KHI NÀO CẦN NCKD?

Như đã nói, NCKD nhằm mục phục vụ cho việc ra quyết định quản lý. Nhưng bản thân nhà quản lý lại đứng trước quyết định là có nên tiến hành NCKD hay không? Quyết định tiến hành NCKD hay không dựa trên 4 yếu tố cơ bản sau đây:

1. Giới hạn về thời gian

Việc tiến hành nghiên cứu tốn kém nhiều thì giờ và công sức. Trong nhiều hoàn cảnh nhà quản lý phải quyết định ngay lập tức nên không có thời gian để nghiên cứu. Kết quả là quyết định được đưa ra thiếu thông tin hợp lý hoặc chưa hiểu thấu đáo tình hình. Mặc dù những quyết định như vậy là không nên nhưng đôi khi sự cấp bách của tình hình ngăn cản việc tiến hành nghiên cứu. Nói chung, nghiên cứu được thực hiện khi nào có đủ thời gian trước khi ra quyết định.

2. Khả năng thu thập dữ liệu

Nếu nhà quản lý có đủ thông tin để ra quyết định thì cũng không cần phải thực hiện NCKD. Trái lại, nếu nhà quản lý thiếu thông tin phù hợp để ra quyết định thì nên tiến hành NCKD. Tuy nhiên đây chỉ là điều kiện cần chứ chưa đủ, còn phải xem xét đến khả năng có thu thập được dữ liệu nghiên cứu hay không. Chẳng hạn trước năm 1995 không thể nào tiến hành các nghiên cứu kinh doanh liên quan đến việc sử dụng internet hoặc các nghiên cứu liên quan đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Đơn giản là vì ở thời điểm đó không thể có khả năng thu thập được các dữ liệu liên quan đến các vấn đề này.

3. Tính chất của quyết định

Giá trị của NCKD tùy thuộc vào tính chất của quyết định được đưa ra. Một quyết định quá nhỏ nhặt thì không cần đến NCKD. Chẳng hạn, quyết định chuyển 2 chiếc đèn lái của xe Anglet từ chỗ thò ra ngoài thành ấn vào trong để trông thẩm mỹ và an toàn hơn là một quyết định nhỏ về kỹ thuật và thẩm mỹ

¹ Don Edgar, "Nghiên cứu tiếp thị trung hoà rủi ro", Advertising Age, September 17, 1979.

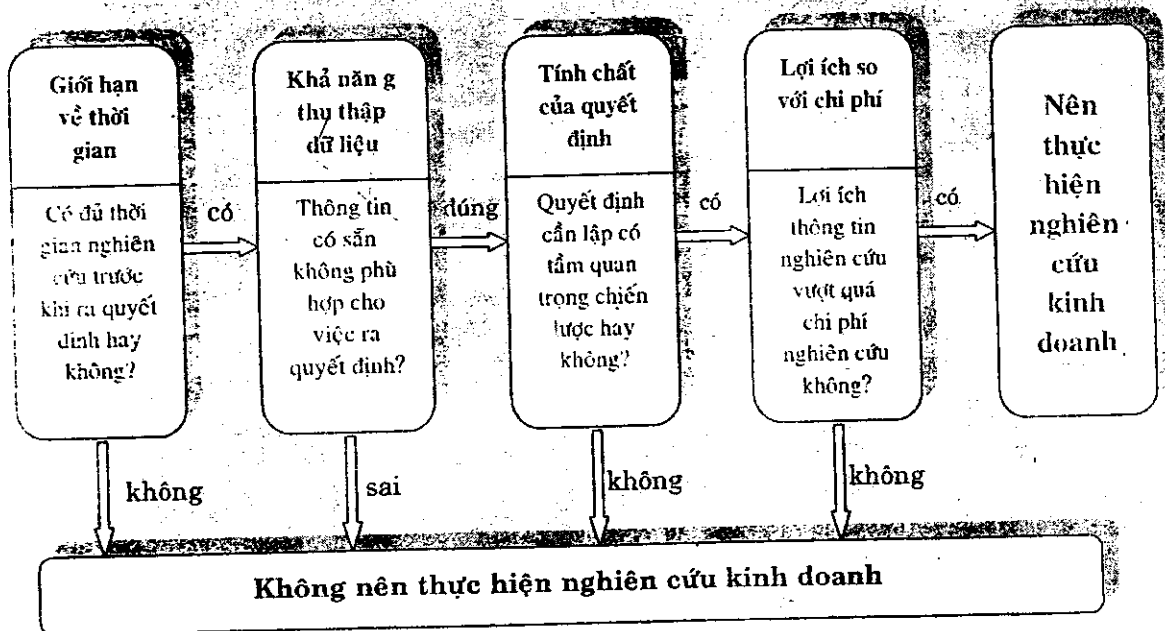
không cần đến NCKD trong khi quyết định tung ra thị trường 2 nhãn hiệu xe mới là Magic và Angel Power nên có NCKD trước khi quyết định.

4. Lợi ích so với chi phí bỏ ra

Việc quyết định có nên tiến hành NCKD hay không đòi hỏi phải cân nhắc giữa lợi ích thu về so với chi phí bỏ ra. NCKD là tốn kém, không chỉ thời gian, công sức mà còn tốn kém tiền bạc nữa. Do vậy, phải cân nhắc giữa lợi ích và chi phí. Nếu lợi ích do kết quả NCKD đem lại không đủ bù đắp cho chi phí bỏ ra thì không nên tiến hành NCKD.

Tóm lại việc quyết định khi nào cần NCKD dựa vào bốn yếu tố như đã nêu trên. Bốn yếu tố này được minh họa bằng hình vẽ 1.1 dưới đây:

Hình 1.1: Các yếu tố quyết định việc thực hiện NCKD



NHỮNG ĐỀ TÀI CHÍNH YẾU TRONG NCKD

Nghiên cứu kinh doanh là để cải thiện chất lượng quyết định quản lý. Ngược lại những đề tài quyết định quản lý đem lại những nỗ lực NCKD. Hình 1.2 dưới đây liệt kê một số chủ đề NCKD thường gặp. Các chủ đề này hầu như liên quan đến tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 1.2: Các chủ đề chính của NCKD

Nghiên cứu tổng quát về kinh tế, kinh doanh và doanh nghiệp

- Dự báo ngắn hạn (dưới 1 năm)
- Dự báo dài hạn (trên 1 năm)
- Nghiên cứu xu hướng của doanh nghiệp hoặc ngành
- Nghiên cứu giá cả và lạm phát
- Nghiên cứu môi trường kinh doanh toàn cầu

Nghiên cứu về tài chính và kế toán

- Dự báo khuynh hướng của lãi suất
- Tiên đoán giá trị hàng hoá, cổ phiếu và trái phiếu
- Nghiên cứu các phương án hình thành nguồn vốn
- Nghiên cứu liên quan đến sát nhập và thôn tính doanh nghiệp
- Nghiên cứu quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro
- Nghiên cứu sự tác động của thuế khoá
- Phân tích doanh mục đầu tư
- Nghiên cứu về các tổ chức tài chính
- Nghiên cứu về lợi nhuận kỳ vọng
- Mô hình định giá tài sản vốn
- Nghiên cứu rủi ro tín dụng
- Phân tích chi phí

Nghiên cứu hành vi tổ chức và quản lý

- Quản lý chất lượng
- Phong cách lãnh đạo
- Năng suất lao động
- Hiệu quả của tổ chức
- Nghiên cứu về cơ cấu tổ chức
- Nghiên cứu về sự liên lạc và không khí tổ chức
- Khuynh hướng của liên hiệp công đoàn

Nghiên cứu tiếp thị và bán hàng

- Đo lường tiềm năng thị trường
- Phân tích thị phần
- Nghiên cứu phân khúc thị trường
- Sự quyết định đặc tính của thị trường
- Phân tích doanh số bán hàng
- Nghiên cứu các kênh phân phối
- Thử nghiệm sản phẩm mới
- Nghiên cứu quảng cáo
- Nghiên cứu hành vi và sự thoả mãn của người tiêu dùng

Trên đây đã trình bày vai trò của NCKD trong hoạt động doanh nghiệp. Phần tiếp theo sẽ trình bày quan niệm về luận án tốt nghiệp của sinh viên và mối liên hệ giữa luận án và NCKD.

QUAN NIỆM VỀ LUẬN ÁN TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

Trong giáo dục đào tạo hiện nay còn nhiều quan niệm khác nhau về luận án tốt nghiệp (LATN) của sinh viên. Trong phạm vi quyển sách này chúng tôi chỉ bàn đến LATN của sinh viên thuộc các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh, những chuyên ngành có liên quan chặt chẽ đến NCKD.

Có người cho rằng LATN của sinh viên, nhất là sinh viên bậc đại học, chỉ là báo cáo tổng kết những gì mà sinh viên đã gặt hái được khi còn ngồi trên ghế giảng đường và sau vài tháng đi thực tế ở doanh nghiệp. Nếu quan niệm như vậy thì LATN không phải là một nghiên cứu kinh doanh cũng không phải là một nghiên cứu khoa học mà chỉ đơn giản là một báo cáo về những gì sinh viên đã học, đã đọc và quan sát thực tế liên quan đến một chủ đề nào đó. Luận án được thực hiện và hướng dẫn thực hiện theo kiểu này có những đặc điểm như sau:

- Cấu trúc luận án gồm có 3 phần: phần thứ nhất trình bày cơ sở lý luận, phần thứ hai trình bày thực tiễn và phần cuối cùng nêu lên những kiến nghị.
- Không có phần nào trình bày rõ các vấn đề như: xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.
- Tính chất khoa học rất thấp do phương pháp nghiên cứu không rõ ràng và khoa học.
- Các kiến nghị mang tính chất chung chung, do vấn đề và mục tiêu nghiên cứu không được xác định rõ ràng, và khả năng ứng dụng luận án rất thấp, vì nó chỉ là một báo cáo không hơn không kém.

Quan niệm thứ hai cho rằng *LATN (thesis) của sinh viên là một nghiên cứu khoa học nhằm giải quyết một vấn đề của thực tiễn hay của lý thuyết dựa theo những phương pháp khoa học được sinh viên thực hiện và trình bày như là một phần trong những yêu cầu tốt nghiệp*. Theo quan niệm này, LATN chính là một nghiên cứu khoa học và trong phạm vi chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh, nó chính là một nghiên cứu kinh doanh. Vì vậy, sinh viên hoàn toàn có thể thực hiện luận án của mình theo những hướng dẫn về phương pháp được trình bày trong quyển sách này.

Trong phạm vi quyển sách này chúng tôi không có ý so sánh hay phê phán các quan niệm khác nhau về LATN của sinh viên mà chỉ nêu ra và chỉ rõ xem quyển sách này thích hợp với quan niệm nào nhằm hướng dẫn bạn đọc có thể dễ dàng quyết định xem quyển sách này có phù hợp và được xem là cẩm nang hướng dẫn tốt nghiệp của mình hay không.

Như trên đã nói quyển sách này hướng dẫn phương pháp thực hiện nghiên cứu kinh doanh, một trong những dạng của nghiên cứu khoa học, nhằm giải quyết một vấn đề được đặt ra. Nếu bạn cho rằng LATN của bạn cũng vậy, nó cũng cố gắng nghiên cứu giải quyết một vấn đề mà lý thuyết hoặc thực tiễn mà doanh nghiệp đặt ra thì bạn có thể đi theo những hướng dẫn cụ thể từng bước được trình

Đây trong quyển sách này và quyển sách này thực sự bổ ích cho bạn. Nếu bạn quan niệm luận án của bạn chỉ là một báo cáo về những gì bạn đã học, mà đọc và đã quan sát khi đi thực tập thì xin bạn đừng phí tiền mua quyển sách này vì nó không phù hợp với quan niệm của bạn.

LUẬN ÁN TỐT NGHIỆP - MỘT KIỂU NCKD MANG TÍNH HỌC THUẬT

Như trên đã nói LATN là một trong những dạng nghiên cứu kinh doanh. Về nội dung và phương pháp nó không khác gì một NCKD. So sánh NCKD và LATN của sinh viên có những điểm giống nhau và khác nhau như trình bày dưới đây:

Điểm giống nhau		
Cách xác định vấn đề	Cả hai đều xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và lý luận để xác định vấn đề nghiên cứu.	
Mục tiêu nghiên cứu	Cả hai đều phải xác định mục tiêu nghiên cứu rõ ràng, có chủ đích chứ không phải mang tính chất tình cờ, ngẫu nhiên.	
Phương pháp nghiên cứu	Cả hai đều áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên những dữ liệu, phân tích và suy luận chính xác, khách quan và khoa học.	
Phương pháp thu thập dữ liệu	Có mục tiêu, có hệ thống, tin cậy và có giá trị.	
Điểm khác biệt	NCKD	LATN
Mục đích	Nhằm thu thập và cung cấp thông tin phục vụ việc ra quyết định kinh doanh và quản lý.	Nhằm kiểm tra trình độ kiến thức và khả năng của sinh viên để có căn cứ quyết định công nhận tốt nghiệp.
Nội dung	Không chú trọng lắm về khía cạnh lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu.	Rất chú trọng đến khía cạnh lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
Ứng dụng	Rất chú trọng đến phương pháp giải quyết vấn đề và khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu.	Hơi hạn chế về khả năng ứng dụng do nhà nghiên cứu thường không còn liên quan nữa sau khi thực hiện xong nghiên cứu.

Chương 2: TỔNG QUAN VỀ QUI TRÌNH NGHIÊN CỨU

XÂY DỰNG LÝ THUYẾT

Mặc dù quyển sách này chú trọng khía cạnh thực hành hơn là lý thuyết nhưng có vài khái niệm liên quan đến việc xây dựng lý thuyết cần làm rõ trước khi mô tả qui trình nghiên cứu nhằm giúp bạn đọc dễ hiểu hơn.

Từ "lý thuyết" được sử dụng trong nhiều trường hợp với ý nghĩa khác nhau. Trong phạm vi quyển sách này, *lý thuyết (theory)* được hiểu là một tập hợp các mệnh đề tổng quát được sử dụng như những nguyên tắc để giải thích các hiện tượng được quan sát. Lý thuyết bao gồm hai bộ phận cơ bản đó là các **khái niệm** và các **mệnh đề** hay **giả thuyết**.

Các khái niệm (concepts)

Về cơ bản phát triển lý thuyết là một quá trình mô tả hiện tượng theo mức độ trừu tượng từ thấp đến cao. Những thứ chúng ta quan sát được mô tả như là những ý kiến hoặc khái niệm. *Khái niệm là ý kiến được tổng quát hoá và gán cho một tên gọi về một sự vật, một tính chất hoặc một sự việc nào đó trong một lý thuyết.* Ví dụ, trong lý thuyết hành vi tổ chức có các khái niệm như là "phong cách lãnh đạo" (leadership), "năng suất" (productivity), "khí hậu tổ chức" (organizational climate), hoặc trong lý thuyết tài chính có các khái niệm như là "tổng sản phẩm quốc gia" (gross national product), "tài sản" (assets), "lạm phát" (inflation), v.v...

Người ta sử dụng khái niệm để trừu tượng hoá hiện thực theo từng mức độ trừu tượng khác nhau. Chẳng hạn từ quan sát hiện thực chúng ta có thể rút ra khái niệm theo từng mức độ trừu tượng như mô tả dưới đây:

Hiện thực → Máy vi tính → Thiết bị → Tài sản

Hiện thực → Trái chuối → Trái cây → Rau quả

Mệnh đề và giả thuyết (Proposition and hypothesis)

Khái niệm như đã nói trên đây là đơn vị cơ bản của một lý thuyết. Tuy nhiên lý thuyết không thể hình thành chỉ với những khái niệm, nó còn đòi hỏi phải làm rõ mối quan hệ giữa những khái niệm nữa. Một khi hiện thực đã được trừu tượng hoá thành khái niệm, bước tiếp theo nhà nghiên cứu sẽ xem xét mối quan hệ giữa các khái niệm. *Mệnh đề là một phát biểu về mối quan hệ giữa các khái niệm, nó là một tuyên bố về mối liên hệ giữa các sự kiện theo những tính chất nào đó.* Chẳng hạn, một mệnh đề phát biểu như sau: "Nếu những thứ khác không thay đổi, sự cứng cố hoặc nhắc đi nhắc lại gia tăng sức mạnh của thói quen". Mệnh đề này xác

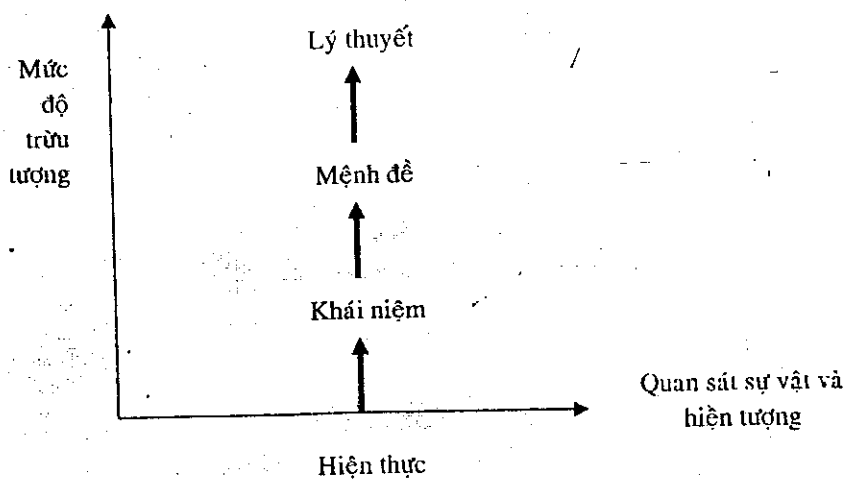
định mối quan hệ giữa hai khái niệm “củng cố” và “thói quen” đồng thời chỉ ra chiều hướng của mối quan hệ này, theo đó sự củng cố dẫn đến thói quen. Mệnh đề này được ứng dụng rộng rãi trong quảng cáo bằng cách nhắc đi nhắc lại nhiều lần trên các phương tiện truyền thông về một loại sản phẩm nào đó khiến người ta trở nên quen thuộc với sản phẩm đó.

Giả thuyết là một mệnh đề có thể kiểm nghiệm, nó là một tuyên bố thực nghiệm về mối quan hệ giữa các biến. Một mệnh đề trừu tượng có thể được kiểm nghiệm bởi một giả thuyết cụ thể. Ví dụ, một mệnh đề được phát biểu như sau: “Hiệu quả thực hành quản trị tài chính có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp”. Mệnh đề này có thể kiểm chứng bằng các giả thuyết sau:

- *Giả thuyết 1: “Hiệu quả quản trị vốn lưu động có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”*
- *Giả thuyết 2: “Hiệu quả quản trị tài sản cố định có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”*
- *Giả thuyết 3: “Hiệu quả quản trị hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”*
- *Giả thuyết 4: “Khả năng thanh khoản có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lợi”.*

Các giả thuyết này xác định mối quan hệ giữa hai khái niệm “hiệu quả thực hành quản trị tài chính” và “khả năng sinh lợi”, và một khi đã được chứng minh bằng thực nghiệm nó trở thành mệnh đề và là một bộ phận hay một yếu tố hình thành một lý thuyết. Có thể nói từ hiện thực quan sát đi đến khái niệm và kiểm nghiệm giả thuyết là quá trình xây dựng và hình thành một lý thuyết. Quá trình này được minh hoạ bằng hình 2.1 dưới đây:

Hình 2.1: Xây dựng lý thuyết là quá trình trừu tượng hoá



Phương pháp nghiên cứu khoa học

Phương pháp nghiên cứu khoa học là phương pháp sử dụng các kỹ thuật hay các qui trình để phân tích bằng chứng thực nghiệm nhằm xác nhận hay phủ nhận một lý thuyết. Qui trình xây dựng một lý thuyết khoa học bao gồm nhiều bước. Nhìn chung một phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm 7 bước như mô tả dưới đây:

1. Đánh giá kiến thức liên quan đã có
2. Hình thành các khái niệm và mệnh đề
3. Phát biểu các giả thuyết
4. Thiết kế nghiên cứu để kiểm định giả thuyết
5. Thu thập số liệu kiểm chứng
6. Phân tích và đánh giá số liệu
7. Giải thích, kết luận và đưa ra những khám phá mới.

CÁC LOẠI NGHIÊN CỨU KINH DOANH

Nghiên cứu kinh doanh (NCKD) nhằm tạo ra thông tin để cắt giảm sự bất trắc và giúp cho việc ra quyết định kinh doanh được chính xác hơn. Trong trường hợp nhà nghiên cứu đã biết rõ vấn đề nghiên cứu, khi đó họ thiết kế nghiên cứu để mô tả vấn đề hoặc để kiểm định các giả thuyết. Trong trường hợp nhà nghiên cứu chưa biết rõ vấn đề là gì, họ cần thiết kế nghiên cứu để khám phá và xác định vấn đề. Căn cứ vào mục đích của nghiên cứu hay tính chất của vấn đề người ta chia NCKD ra làm 3 loại: nghiên cứu khám phá, nghiên cứu mô tả, và nghiên cứu nguyên nhân¹.

Nghiên cứu khám phá (Exploratory research) – là nghiên cứu sơ khởi được tiến hành nhằm làm rõ hoặc xác định tính chất của vấn đề. Nghiên cứu khám phá được tiến hành nhằm rút ra những kết luận về tính chất của vấn đề. Ví dụ, một xí nghiệp muốn nghiên cứu một chương trình hỗ trợ những công nhân có con nhỏ. Trước khi nghiên cứu toàn xí nghiệp, một nhóm nhỏ công nhân có con nhỏ được nghiên cứu nhằm xác định vấn đề chính yếu cần hỗ trợ là gì: một nhà trẻ cần được xây dựng, một khoản phụ cấp chăm sóc con nhỏ, hay thời gian cần có để gần gũi con cái? Nghiên cứu khám phá cần tiến hành trước khi thực hiện nghiên cứu mô tả nếu như tính chất của vấn đề nghiên cứu chưa được xác định rõ ràng.

Nghiên cứu mô tả (Descriptive research) – là nghiên cứu được thiết kế để mô tả tính chất của một tổng thể hay một hiện tượng. Nghiên cứu mô tả nhằm tìm kiếm trả lời cho các câu hỏi: ai, cái gì, khi nào, ở đâu, và thế nào. Ví dụ hàng năm Sở Lao Động tiến hành nghiên cứu mô tả nhằm đưa ra các số liệu chính thức về tình

¹ William G. Zikmund, *Business Research Methods*, 5th edition, The Dryden Press, 1997

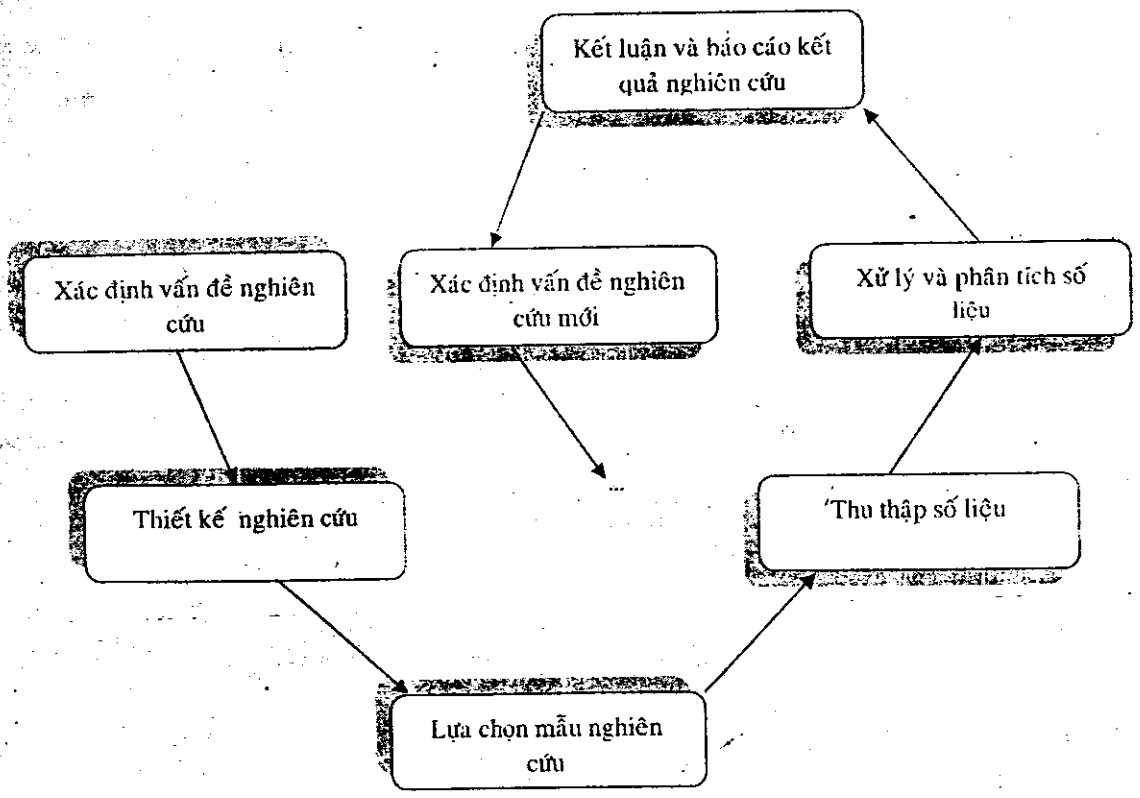
hình thức nghiệp và mô tả những tính chất của lực lượng lao động, theo đó người ta biết đối tượng nào hiện thức nghiệp cao nhất, nam hay nữ. nội thành nay ngoại thành. lao động có bằng cấp hay lao động phổ thông...

Nghiên cứu nguyên nhân (Casual research) – là nghiên cứu được tiến hành nhằm chỉ rõ quan hệ nhân quả giữa các biến. Trong nghiên cứu nguyên nhân người ta mong muốn giải thích mối quan hệ giữa các biến. Ví dụ nghiên cứu nhằm giải thích và dự đoán sự ảnh hưởng của giá cả, hình thức bao bì, và quảng cáo đối với doanh thu.

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Quá trình NCKD bao gồm sáu giai đoạn: (1) xác định vấn đề, (2) thiết kế nghiên cứu, (3) lựa chọn mẫu nghiên cứu, (4) thu thập số liệu, (5) phân tích số liệu, và (6) kết luận và báo cáo kết quả nghiên cứu. Trong một doanh nghiệp các giai đoạn này có thể lặp đi lặp lại theo hình xoắn ốc như minh họa ở hình 2.2 dưới đây.

Hình 2.2: Các giai đoạn của quá trình NCKD



Xác định vấn đề nghiên cứu

Thuật ngữ “vấn đề” ở đây được sử dụng theo một ý nghĩa chung nhất dùng để chỉ một cái gì đó hoạt động không bình thường hoặc đang có chuyện. Xác định vấn đề là bước đầu tiên và quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu. Albert Einstein nói: “Hình thành một vấn đề thiết yếu hơn là giải quyết vấn đề đó”². Lời khuyên này rất bổ ích cho các nhà nghiên cứu bởi vì người ta thường “tập trung tìm kiếm câu trả lời đúng hơn là hỏi câu hỏi đúng mà quên rằng xác định vấn đề thường khó hơn là giải quyết vấn đề”³.

Xác định vấn đề (problem definition) là xác định một lĩnh vực quyết định kinh doanh cụ thể sẽ được trả lời bằng những câu hỏi nghiên cứu. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu thường được chi tiết hoá bằng những câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu. Phần 2 sẽ trình bày kỹ hơn và hướng dẫn cụ thể làm thế nào xác định vấn đề nghiên cứu.

Thiết kế nghiên cứu

Bước tiếp theo nhà nghiên cứu cần làm sau khi đã xác định vấn đề nghiên cứu là thiết kế nghiên cứu. *Thiết kế nghiên cứu (research design) là một kế hoạch tổng thể nhằm xác định các phương pháp và qui trình thu thập và phân tích thông tin cần thiết.* Nó là kế hoạch hành động cụ thể nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu. Phần 3 sẽ trình bày chi tiết hơn cách thức xây dựng và lựa chọn thiết kế nghiên cứu.

Chọn mẫu nghiên cứu

Thật ra thiết kế nghiên cứu bao gồm cả chọn mẫu nghiên cứu. Ở đây sở dĩ chúng tôi muốn tách riêng để tiện việc trình bày và để bạn có thể dễ hiểu hơn. *Chọn mẫu nghiên cứu (sampling) là qui trình lựa chọn một số nhỏ các phần tử trong toàn bộ tổng thể để nghiên cứu và đưa ra những kết luận cho toàn bộ tổng thể.* Trong NCKD sở dĩ phải chọn mẫu là vì nghiên cứu mẫu (sample) ít tốn kém và khả thi hơn là nghiên cứu tổng thể (population), đôi khi chúng ta không thể tiến hành nghiên cứu tổng thể được mà phải thông qua nghiên cứu mẫu để suy luận ra tính chất của tổng thể. Cách thức chọn mẫu nghiên cứu sẽ được trình bày cụ thể hơn trong phần 5.

Thu thập số liệu

Sau khi thiết kế nghiên cứu đã hoàn thành và mẫu nghiên cứu đã được xác định, bước tiếp theo là thu thập số liệu hay dữ kiện. *Số liệu (data) là những con số được mã hoá theo một cách thức nào đó và dùng để điều tra, thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu.* Phần 5 sẽ trình bày chi tiết hơn về các phương pháp thu thập số

² A. Einstein and L. Infeld, *The Evolution of Physics*, New York, 1942

³ W. Zikmund, *Business Research Methods*, The Dryden Press, 1997

liệu. Ở đây chỉ cần lưu ý rằng số liệu và thông tin (information) là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Số liệu chỉ là những con số được mã hoá, tự thân nó không nói lên được điều gì cả, do đó, nó phải được xử lý và phân tích để chuyển hoá thành thông tin, khi ấy mới có giá trị nghiên cứu.

Xử lý và phân tích số liệu

Như trên đã nói bản thân số liệu chỉ là những con số mà thôi. Nó cần được xử lý và phân tích. Do vậy, xử lý và phân tích số liệu là giai đoạn không thể thiếu được tiếp theo giai đoạn thu thập số liệu. Xử lý số liệu bao gồm các việc như chỉnh lý, biên tập (editing) xem số liệu có đầy đủ và chính xác hay không, mã hoá số liệu (coding) theo những cách thức phù hợp để có thể nhập liệu và máy tính có thể hiểu được. Phân tích số liệu là áp dụng những suy luận logic để hiểu và giải thích số liệu đã thu thập về đối tượng nghiên cứu. Các khái niệm về xử lý và phân tích số liệu ở giai đoạn này còn hơi trừu tượng và khó hiểu. Phần 6 sẽ trình bày chi tiết hơn, khi ấy bạn sẽ thấy xử lý và phân tích số liệu không có khó khăn như bây giờ.

Kết luận và báo cáo kết quả nghiên cứu

Như đã nói ngay từ đầu, mục đích của NCKD là để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định kinh doanh và quản lý. Sau khi phân tích số liệu những kết luận phải được rút ra và một báo cáo kết quả nghiên cứu được trao cho ban quản lý để họ có thể sử dụng vào mục đích ra quyết định. Chương cuối cùng sẽ hướng dẫn bạn cách thức trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu cho ban quản lý hay cách thức trình bày một luận án tốt nghiệp cho trường đại học nếu bạn thực hiện nghiên cứu nhằm mục tiêu hoàn tất chương trình học của bạn.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ VÀ CÁCH LẬP ĐỀ NGHỊ NGHIÊN CỨU

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH ĐÚNG VẤN ĐỀ

Chương 2 đã nêu xác định vấn đề là xác định một lĩnh vực quyết định kinh doanh cụ thể sẽ được trả lời bằng những câu hỏi nghiên cứu, tức là xác định cái cần giải quyết. Xác định đúng vấn đề rất quan trọng trong việc thực hiện cũng như ứng dụng kết quả nghiên cứu. Phương Tây có câu ngạn ngữ "xác định đúng vấn đề là giải quyết được phân nửa vấn đề". Câu ngạn ngữ này nhấn mạnh rằng xác định đúng vấn đề nghiên cứu giúp chúng ta định hướng điều tra và thiết lập mục tiêu nghiên cứu thích hợp. Một khi đã thiết lập được mục tiêu nghiên cứu thích hợp thì cơ hội thu thập những số liệu và thông tin cần thiết sẽ tốt hơn, không thu thập thừa cũng không thiếu thông tin.

Vì tính chất quan trọng của việc xác định đúng vấn đề, một dự án nghiên cứu chỉ nên bắt đầu khi nào vấn đề đã được xác định rõ ràng và chính xác. Sẽ rất sai lầm và tốn kém vô ích nếu như lao vào những cuộc điều tra qui mô trong khi chưa làm rõ tính chất của vấn đề nghiên cứu. Điều này nói dễ nhưng làm khó. Bấy lâu nay tôi rất ít khi thấy sinh viên chú ý điều này. Thậm chí lắm khi sinh viên đến gặp tôi với một "đề cương nghiên cứu" đã viết sẵn bao gồm đầy đủ 3 phần: cơ sở lý luận, phân tích và kiến nghị. Thoạt nhìn có vẻ như bạn đã đi được một đoạn đường của quá trình nghiên cứu. Nhưng đến khi tôi hỏi kỹ lại xem bạn đang nghiên cứu vấn đề gì, hầu hết đều ú ớ không trả lời được. Như vậy là vấn đề nghiên cứu của bạn chưa được xác định rõ ràng. Làm sao có thể nêu ra kiến nghị này, kiến nghị kia trong khi vấn đề nghiên cứu vẫn chưa được xác định rõ? Phần kế tiếp sẽ hướng dẫn bạn cách xác định đúng vấn đề nghiên cứu ngõ hầu giúp bạn khỏi mắc phải sai lầm như vừa kể.

QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Quá trình xác định vấn đề đòi hỏi một sự hợp tác gắn bó giữa nhà quản lý (manager) và nhà nghiên cứu (researcher). Nhà quản lý là những người điều hành doanh nghiệp, những người vốn am hiểu về thực trạng doanh nghiệp nên cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác nhằm giúp nhà nghiên cứu sớm chẩn đoán được căn bệnh mà doanh nghiệp đang mắc phải. Ngược lại, nhà nghiên cứu phải vận dụng hết những kinh nghiệm và sự hiểu biết của mình để xác định vấn đề mà doanh nghiệp đang vướng mắc. Sự hợp tác giữa nhà quản lý và nhà nghiên cứu ở đây ví như sự hợp tác giữa bệnh nhân và thầy thuốc với mục tiêu sau cùng là tìm ra được căn bệnh để chữa trị.

Xác định vấn đề nghiên cứu liên quan đến nhiều bước có quan hệ gắn bó với nhau, bao gồm: (1) nắm chắc được mục tiêu của người ra quyết định hay chủ dự án, tức là người sẽ ứng dụng kết quả nghiên cứu, (2) hiểu được bối cảnh của vấn đề, (3) hiểu rõ bản chất vấn đề chứ không phải chỉ hiểu những biểu hiện bên ngoài của nó, (4) quyết định chính xác đơn vị phân tích hay đối tượng nghiên cứu, (5) quyết định các biến có liên quan, và (6) nêu ra những câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu. Dưới đây sẽ hướng dẫn bạn đi từng bước trong việc xác định vấn đề nghiên cứu.

Nắm chắc mục tiêu của người ra quyết định

Như đã nói ở chương 1, mục đích của NCKD là nhằm mang lại thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh và quản lý. Điều này đòi hỏi chúng ta phải am hiểu được mục tiêu của người ra quyết định, tức là chủ dự án nghiên cứu (hay gọn hơn là chủ dự án). Nhà nghiên cứu ví như là nhân viên phải biết làm hài lòng chủ dự án. Cái khó ở đây là làm thế nào để chủ dự án trình bày mục tiêu của họ cho nhà nghiên cứu hiểu và làm thế nào để nhà nghiên cứu hiểu rõ được mục tiêu của dự án. Thông thường hai bên nên thảo luận chi tiết xem mục tiêu của việc tiến hành dự án nghiên cứu này là gì? Chủ dự án cần điều gì? Nếu được, chủ dự án nên diễn đạt mục tiêu của mình bằng những thuật ngữ có thể đo lường được.

Nắm chắc mục tiêu của chủ dự án càng khó khăn hơn trong trường hợp bạn tiến hành dự án nghiên cứu nhằm mục tiêu hoàn tất chương trình học của bạn. Điều này thể hiện ở mấy điểm sau:

- Mục tiêu của bạn thường khác với mục tiêu của chủ dự án. Bạn tiến hành dự án nghiên cứu nhằm hoàn tất chương trình học, trong khi chủ dự án hoặc là không có mục tiêu gì hết, hoặc là không muốn bày tỏ một cách rõ ràng mục tiêu của họ với bạn.
- Ngoài mục tiêu của chủ dự án bạn còn phải quan tâm đến mục tiêu của người hướng dẫn luận án cho bạn nữa.
- Bạn chưa có kinh nghiệm nghiên cứu như những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, cũng không am hiểu lắm về tình hình của doanh nghiệp nên khó nắm chắc được mục tiêu của chủ dự án.

Trong hoàn cảnh hiện nay, có đến trên 90% trường hợp các doanh nghiệp nơi mà sinh viên tiến hành nghiên cứu đều không quan tâm hoặc không có mục tiêu nghiên cứu gì cả. Do vậy, điều bạn có thể làm là nên nắm chắc mục tiêu của người hướng dẫn hơn là cố gắng hiểu mục tiêu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu bạn có khả năng vạch ra và chỉ rõ cho doanh nghiệp biết mục tiêu nghiên cứu của bạn gắn liền với mục tiêu và lợi ích của doanh nghiệp thì giá trị dự án nghiên cứu của bạn được nâng lên và biết đâu chừng vì cảm kích với việc nghiên cứu mà doanh nghiệp sẽ hỗ trợ hơn cho bạn thậm chí còn hứa hẹn một cơ hội nghề nghiệp cho bạn sau này.

Hiểu bối cảnh của vấn đề

Những người quản lý có kinh nghiệm thường biết cách đối phó với tình hình và có thể cung cấp cho nhà nghiên cứu những thông tin về bối cảnh của vấn đề. Những sự kiện gì đã xảy ra, vì sao chúng xảy ra, và chúng có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của doanh nghiệp. Những thông tin này giúp nhà nghiên cứu sớm am hiểu bối cảnh của vấn đề hơn.

Trường hợp nhà quản lý có những trở ngại trong việc cung cấp những thông tin về bối cảnh của vấn đề hoặc giả trong trường hợp nhà nghiên cứu là một sinh viên chuẩn bị luận án tốt nghiệp, phân tích tình hình là một phương cách đơn giản có thể làm cho nhà nghiên cứu quen dần với điều kiện và môi trường của doanh nghiệp. Phân tích tình hình thường đòi hỏi thực hiện một nghiên cứu khám phá (sẽ trình bày trong chương sau) nhằm giúp chẩn đoán vấn đề cần nghiên cứu.

Hiểu rõ bản chất vấn đề chứ không phải những biểu hiện của nó

Một vấn đề thường có nhiều nguyên nhân gây ra chứ không phải chỉ có một nguyên nhân duy nhất. Chẳng hạn, một công ty đứng trước vấn đề là hiệu quả quảng cáo rất thấp. Nguyên nhân nào gây ra chuyện này? Có thể do sự hiểu biết của công chúng về nhãn hiệu của công ty kém. Có thể công ty sử dụng không đúng phương tiện quảng cáo. Cũng có thể do ngân sách dành cho quảng cáo quá ít. Nhưng xem xét tất cả các nguyên nhân của vấn đề lại là điều không thể. Do đó, chúng ta cần cô lập và xác định rõ đâu là nguyên nhân chính hơn là nghiên cứu tất cả mọi nguyên nhân. Làm điều này còn giúp tránh được sự ngộ nhận giữa bản chất vấn đề và những biểu hiện bên ngoài của nó. Hai ví dụ sẽ minh họa dưới đây cho thấy nguy cơ xảy ra sự ngộ nhận giữa bản chất của vấn đề và những biểu hiện bên ngoài của nó. Chúng ta nên cẩn thận khi nhìn biểu hiện bên ngoài mà xác định bản chất của vấn đề nghiên cứu.

Tổ chức	Biểu hiện	Xác định vấn đề	Sự thật của vấn đề
Hồ bơi dành cho trẻ em	Số lượt người đến hồ bơi đang giảm sút. Một công viên nước có nhiều trò chơi sôi động bắt đầu hoạt động vài tháng qua.	Trẻ em khu vực gần hồ bơi thích công viên nước với nhiều trò chơi sôi động hơn là hồ bơi.	Có sự thay đổi về dân số. Phong trào kế hoạch hóa gia đình khiến trẻ em trong vùng giảm và những đứa trẻ trước kia nay đã lớn, không còn đến hồ bơi dành cho trẻ em nữa.
Hãng bia	Người tiêu dùng thích hương vị bia của đối thủ cạnh tranh hơn.	Cần xem xét và pha chế lại hương vị bia của hãng.	Kiểu bao bì cũ đã làm ảnh hưởng đến hương vị bia của hãng.

Quyết định đơn vị nghiên cứu

Xác định vấn đề còn đòi hỏi nhà nghiên cứu phải quyết định đơn vị nghiên cứu. Liệu vấn đề nên nghiên cứu toàn ngành hay nghiên cứu ở cấp độ doanh nghiệp, ở cấp độ phòng ban, tổ nhóm hay những cá nhân. Việc quyết định chính xác đơn vị nghiên cứu giúp dễ dàng lựa chọn mục tiêu thu thập số liệu sau này.

Quyết định các biến có liên quan

Như trên đã nói vấn đề nghiên cứu thường liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau và ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Bước tiếp theo là phải quyết định các biến có liên quan đến vấn đề. *Biến (variables) được định nghĩa như là một đại lượng có giá trị thay đổi.* Ở đây cần phân biệt nhiều loại biến khác nhau như biến phân loại và biến liên tục; biến phụ thuộc và biến độc lập.

- *Biến phân loại (category variables)* là biến có một số giá trị phân biệt nhất định. Ví dụ giới tính là một biến phân loại có hai trị 0 = Nam và 1 = Nữ.
- *Biến liên tục (continuous variables)* là loại biến có số lượng giá trị không xác định. Ví dụ doanh thu là biến liên tục vì nó có thể lấy bất kỳ giá trị nào từ 0 trở đi.
- *Biến phụ thuộc (dependent variables)* là biến mà giá trị của nó có thể dự đoán hoặc giải thích bởi một hay nhiều biến khác. Ví dụ doanh thu có thể dự đoán phụ thuộc vào giá bán và số lượng hàng bán.
- *Biến độc lập (independent variables)* là biến mà giá trị của nó có thể thay đổi không phụ thuộc vào biến khác và nó dùng để dự đoán hay giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Phát biểu vấn đề, nêu câu hỏi, mục tiêu và giả thuyết nghiên cứu

Bước cuối cùng của quá trình xác định vấn đề nghiên cứu là nhà nghiên cứu phải nêu rõ vấn đề gì sẽ được nghiên cứu và những nỗ lực giải quyết vấn đề đó sẽ mang lại những kết quả gì. Ở đây nhà nghiên cứu cũng phải biết cách phát biểu và diễn đạt vấn đề nghiên cứu như thế nào. Ví dụ một doanh nghiệp muốn đào tạo nhân viên phòng tài chính-kế toán sử dụng máy vi tính nhưng không biết phương pháp đào tạo nào là tốt nhất. Sau khi vấn đề đã được xác định, có thể phát biểu như sau: "Nói chung, vấn đề của doanh nghiệp là quyết định những phương pháp tốt nhất để đào tạo cho nhân viên phòng tài chính-kế toán biết sử dụng máy vi tính". Vấn đề này có thể dẫn đến những câu hỏi nghiên cứu (research questions) như sau:

1. Nhân viên hiện thời quen thuộc như thế nào đối với việc sử dụng các phần mềm vi tính?

2. Thái độ của nhân viên đối với việc sử dụng các phần mềm vi tính như thế nào?
3. Những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng sử dụng các phần mềm vi tính?
4. Những nỗ lực đào tạo sử dụng vi tính có tác dụng gì trong việc trang bị kiến thức và khả năng ứng dụng các phần mềm kế toán sau này?

Những câu hỏi này phải được trả lời sau quá trình nghiên cứu và việc trả lời những câu hỏi này sẽ giúp làm sáng tỏ và giải quyết được vấn đề. Ngoài câu hỏi nghiên cứu, nhà nghiên cứu còn phải đề ra mục tiêu nghiên cứu (research objectives). Trong ví dụ trên, mục tiêu nghiên cứu có thể phát biểu như sau:

1. Điều tra thực trạng khả năng sử dụng vi tính hiện tại của nhân viên
2. Hiểu rõ được thái độ của nhân viên đối với việc ứng dụng vi tính trong công việc của họ
3. Điều tra những yếu tố ảnh hưởng đến việc học vi tính của sinh viên

Những câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu nêu trên nhằm làm sáng tỏ vấn đề cốt yếu sao cho khi trả lời các câu hỏi và đạt được mục tiêu đề ra thì vấn đề nghiên cứu được giải quyết. Nghĩa là khi ấy, doanh nghiệp quyết định được phương pháp tốt nhất để đào tạo nhân viên phòng tài chính-kế toán biết sử dụng máy vi tính.

Trong những nghiên cứu về sự tác động hay giải thích hoặc dự đoán một biến nào đó bởi một hay nhiều biến khác, hoặc giả những nghiên cứu mối quan hệ giữa các biến, các giả thuyết cần được nêu ra sau khi đã xác định và nêu câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu. *Giả thuyết (hypothesis) là một mệnh đề hay một phán quyết nào đó chưa được chứng minh dùng để giải thích một sự kiện hay hiện tượng nào đó. Nó là một mệnh đề có thể kiểm chứng được.* Ví dụ trong một nghiên cứu về sự tác động của hiệu quả quản trị tài chính lên khả năng sinh lợi của doanh nghiệp có thể nêu ra các giả thuyết sau đây:

- *Giả thuyết 1:* “Hiệu quả quản trị vốn lưu động có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”
- *Giả thuyết 2:* “Hiệu quả quản trị tài sản cố định có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”
- *Giả thuyết 3:* “Hiệu quả hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lợi”
- *Giả thuyết 4:* “Khả năng thanh khoản có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lợi”.

Bước kế tiếp của quá trình nghiên cứu là thu thập thông tin để chứng minh các giả thuyết đã nêu ra. Các phần tiếp theo của quyển sách này sẽ lần lượt hướng dẫn bạn làm điều này. Chớ nôn nóng vì hiện giờ bạn cần tập trung vào việc xác định vấn đề hơn là tìm cách giải quyết vấn đề.

LẬP ĐỀ NGHỊ NGHIÊN CỨU

Ở giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu, ngoài việc xác định vấn đề nghiên cứu, nhà nghiên cứu còn phải lập đề nghị nghiên cứu (research proposal). Lập đề nghị nghiên cứu rất quan trọng. Nó không những là chiếc la bàn định hướng đi cho nhà nghiên cứu mà còn là cơ sở để thuyết phục chủ dự án hoặc người hướng dẫn và những người có liên quan về tính khoa học và sự khả thi của dự án nghiên cứu.

Các nước như Úc, Canada, Anh, Mỹ, Thái Lan, Hàn Quốc, New Zealand hàng năm cũng đều dành nhiều suất học bổng cho sinh viên Việt Nam theo học các chương trình sau đại học. Gần đây Nhà nước đã có những cố gắng lớn khi dành ra một ngân sách không nhỏ để cấp học bổng cho khoảng 300 - 400 du học sinh đi đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài. Thành phố Hồ Chí Minh cũng có những chính sách tương tự như vậy. Con số này so ra vẫn còn quá ít, vậy mà thi tới thi lui vẫn không kiếm đủ chỉ tiêu. Lý do ngoài chuyện tiếng Anh, miễn bàn ở đây, còn do các thí sinh "lập đề cương nghiên cứu" không đạt yêu cầu. Như vậy cũng đủ chứng minh đề nghị nghiên cứu (thường quen gọi là đề cương) quan trọng đến mức độ nào và tiếc thay cho những thí sinh nào vì thiếu trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học mà phải bỏ lỡ con đường công danh. Điều này còn cảnh tỉnh người ta một điều quan trọng là, như vậy, phải có hướng dẫn cách lập đề nghị nghiên cứu chứ.

Cần lưu ý đề nghị nghiên cứu ở đây khác với đề cương nghiên cứu mà nhiều người quen dùng. Đề cương nghiên cứu (research outlines) nhiều người sử dụng bấy lâu nay chỉ là một bảng tóm tắt vạch ra những điều mà người ta sẽ trình bày trong bảng báo cáo nghiên cứu hay luận án tốt nghiệp. Bởi vậy rất nhiều trường hợp sinh viên đã lập xong đề cương nghiên cứu đầy đủ các phần, kể cả kiến nghị điều này, điều nọ trước khi dự án được tiến hành mà quên rằng chưa xác định vấn đề, chưa nghiên cứu giải quyết vấn đề thì làm sao mà nêu kiến nghị được. Có chăng chỉ là sản phẩm của sự tưởng tượng hoặc sao chép đầu đó những ý kiến của người khác mà quên xem xét liệu nó có thích hợp với điều mình đang nghiên cứu hay không.

Trái lại, đề nghị nghiên cứu là một văn bản nhằm chỉ rõ và thuyết phục chủ dự án hoặc người hướng dẫn (trong trường hợp luận án tốt nghiệp) về những khía cạnh như xác định vấn đề nghiên cứu, những câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu, thiết kế và phương pháp nghiên cứu mà bạn sử dụng, phương pháp thu thập số liệu, phương pháp phân tích số liệu và những chi phí thực hiện nghiên cứu. Nó chú trọng đến tính khoa học và phương pháp nghiên cứu cũng như khả năng hoàn thành dự án chứ hoàn toàn chưa đề cập gì đến những kết luận và kiến nghị hay ứng dụng kết quả nghiên cứu. Lý do rất đơn giản là vì những điều này chỉ có thể nêu ra được sau khi đã trải qua giai đoạn phân tích số liệu.

NHỮNG CÂU HỎI GỢI Ý KHI LẬP ĐỀ NGHỊ NGHIÊN CỨU

Vì điều kiện hạn chế của chương ở đây không đưa ra ví dụ minh họa về cách lập đề nghị nghiên cứu. Nếu bạn cần ví dụ minh họa xin xem phần cuối của sách ở đó có những ví dụ minh họa cách thức lập đề nghị nghiên cứu cho bạn tham khảo. Phần cuối của chương này chỉ nêu ra những câu hỏi gợi ý giúp bạn dễ dàng hơn khi lập đề nghị nghiên cứu.

Những quyết định	Những câu hỏi cơ bản
Xác định vấn đề	Mục đích nghiên cứu là gì? Bạn đã hiểu vấn đề nghiên cứu đến mức nào? Có cần những thông tin nào nữa về bối cảnh nghiên cứu? Làm thế nào để đo lường vấn đề? Số liệu có sẵn đủ chưa? Có nên tiến hành nghiên cứu không? Có thể hình thành giả thuyết không?
Lựa chọn thiết kế nghiên cứu cơ bản	Những loại câu hỏi nào cần trả lời? Có những khám phá mô tả hay nguyên nhân nào không? Nguồn số liệu nào có thể khai thác? Bạn có thể thu nhận được những câu trả lời đã định bằng cách hỏi người khác không? Những thông tin cần thiết có thể thu thập nhanh chóng đến mức nào? Những câu hỏi điều tra nên phát biểu thế nào?
Lựa chọn mẫu nghiên cứu	Ai hoặc thứ gì là nguồn số liệu nghiên cứu? Đối tượng mục tiêu nghiên cứu có thể xác định được không? Có cần chọn mẫu nghiên cứu không? Chọn mẫu phải chính xác đến mức độ nào? Có cần chọn mẫu theo xác suất không? Có cần chọn mẫu toàn quốc không? Có cần chọn mẫu với qui mô lớn không? Cách chọn mẫu như thế nào?
Thu thập số liệu	Ai sẽ thu thập số liệu? Thời gian thu thập số liệu mất bao lâu? Sự giám sát việc thu thập số liệu cần thiết đến mức nào? Những qui trình thu thập số liệu nào phải tuân theo?
Phân tích và đánh giá số liệu	Có ứng dụng qui trình biên tập và mã hoá số liệu theo tiêu chuẩn không? Số liệu sẽ được phân loại như thế nào? Bạn sẽ lập các bảng số liệu bằng vi tính hay bằng tay? Những câu hỏi nào cần được trả lời? Có bao nhiêu biến được điều tra đồng thời? Dựa theo những tiêu chuẩn nào để đánh giá hoạt động?
Loại báo cáo	Ai sẽ đọc báo cáo nghiên cứu? Có cần những kiến nghị về quản lý không? Báo cáo yêu cầu trình bày bao nhiêu lần? Hình thức của văn bản báo cáo như thế nào?
Đánh giá chung	Chi phí thực hiện nghiên cứu là bao nhiêu? Khung thời gian cho phép có phù hợp không? Bạn có cần sự giúp đỡ bên ngoài nào không? Thiết kế nghiên cứu có thực hiện được mục tiêu nghiên cứu hay không? Dự kiến bao giờ bắt đầu nghiên cứu?

Chương 4: NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ VÀ PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH

NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ LÀ GÌ?

Khi nhà nghiên cứu chưa rõ hoặc ít hiểu biết về vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu khám phá (NCKP) là bước hữu dụng đầu tiên nhằm đảm bảo cho nhà nghiên cứu hiểu rõ tính chất của vấn đề hơn trước khi bắt đầu những cuộc điều tra qui mô lớn hơn. Nghiên cứu khám phá (*exploratory research*) là nghiên cứu sơ khởi được tiến hành nhằm làm rõ và xác định tính chất của vấn đề. NCKP chỉ đem lại những phát hiện cụ thể hơn về vấn đề chứ không đưa ra những phát hiện có tính chất kết luận. Phần lớn các NCKP đều cung cấp các dữ kiện định tính nhằm làm rõ thêm về một phạm trù hoặc đúc kết một vấn đề hơn là mang lại dữ kiện định lượng nhằm đo lường hay lượng hoá vấn đề.

Phần lớn các NCKP là nghiên cứu định tính chứ không phải nghiên cứu định lượng. Nó có thể là một nghiên cứu duy nhất cũng có thể là hàng loạt nghiên cứu không chính thức nhằm cung cấp những thông tin thiết yếu liên quan đến vấn đề sẽ nghiên cứu sau này.

TAI SAO TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ?

NCKP xuất phát từ nhu cầu nhận thức rõ ràng hơn, chính xác hơn về vấn đề nghiên cứu. Nó nhằm 3 mục đích có quan hệ hữu cơ với nhau được liệt kê dưới đây:

- Chẩn đoán tình hình
- Chọn lựa giải pháp
- Phát hiện ý tưởng mới

Chẩn đoán tình hình

NCKP khám phá giúp chẩn đoán các khía cạnh của vấn đề để những dự án nghiên cứu tiếp theo đi đúng mục tiêu. Trong vài trường hợp, NCKP nhờ thu thập được thông tin về một vấn đề nào đó có thể định hướng quản lý được cho các nhà quản lý, những người thiếu kinh nghiệm về vấn đề đó. Ví dụ giám đốc nhân sự tiến hành NCKP nhằm chỉ ra những vấn đề mà nhân viên quan tâm hoặc tìm hiểu và giải thích những động lực thúc đẩy họ làm việc bằng cách thực hiện phỏng vấn một số nhân viên về các vấn đề nóng bỏng như tiền lương, điều kiện làm việc, cơ hội nghề nghiệp, v.v...

Chọn lựa giải pháp

Khi có nhiều cơ hội nghiên cứu được đưa ra nhưng ngân sách có hạn không cho phép tiến hành tất cả, NCKP được sử dụng để lựa chọn giải pháp tốt nhất. Chẳng hạn đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt của xe gắn máy Trung quốc, VMEP đang xem xét lại chiến lược cạnh tranh của mình. Ba phương án được đưa ra: (1) nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, độc đáo hơn, (2) nghiên cứu hạ giá thành sản phẩm hiện có, và (3) nghiên cứu cải tiến kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có. NCKP có thể tiến hành xem trong ba phương án nghiên cứu trên nên chọn phương án nào.

Phát hiện ý tưởng mới

NCKP thường được sử dụng để tạo ra những ý tưởng mới. Chẳng hạn qua NCKP liên quan đến công nhân sản xuất trong một nhà máy người ta nảy sinh ra những kiến nghị cải thiện điều kiện an toàn lao động hoặc sáng kiến giúp tăng năng suất lao động. Hoặc giả một hãng sản xuất xe hơi thông qua NCKP bằng cách sử dụng các phần mềm thiết kế xe hơi trên máy vi tính đã nảy sinh những ý tưởng mới về thiết kế, những thứ mà từ trước đến nay các nhân viên thiết kế chưa bao giờ nghĩ đến.

CÁC LOẠI NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ

Có nhiều kỹ thuật khác nhau dùng để điều tra vấn đề nghiên cứu chưa được xác định. Hay nói khác đi, có nhiều cách thức thực hiện một NCKP. Các nhà quản lý có thể lựa chọn một trong những loại NCKP sau đây: (1) khảo sát kinh nghiệm (experience surveys), (2) phân tích dữ liệu thứ cấp (secondary data analysis), (3) nghiên cứu tình huống (case studies), và (4) nghiên cứu thử nghiệm (pilot studies).

Khảo sát kinh nghiệm

Trong nỗ lực để hiểu vấn đề nhà quản lý có thể thảo luận vấn đề hay ý kiến với cấp trên hoặc những nhà quản lý khác có kinh nghiệm hơn về vấn đề này. Đó là một kiểu tham khảo hay khảo sát kinh nghiệm. *Khảo sát kinh nghiệm là một kỹ thuật nghiên cứu khám phá theo đó những cá nhân nào có kinh nghiệm hay hiểu biết về vấn đề nghiên cứu sẽ được khảo sát.* Ví dụ một nhà nghiên cứu muốn biết vì sao người tiêu dùng thích uống bia Tiger hơn những loại bia khác. Có lẽ trước khi mở cuộc điều tra tốn kém về thị hiếu của hàng nghìn người tiêu dùng nên khảo sát kinh nghiệm của các "bạn nhậu" trước đã.

Khảo sát kinh nghiệm bằng cách thảo luận với các chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp rất bổ ích cho việc khám phá ra vấn đề. Thường thường khảo sát kinh nghiệm gồm có các cuộc phỏng vấn một số người có kinh nghiệm được

chọn lọc kỹ càng. Mục đích của khảo sát kinh nghiệm là nhằm định hình ra vấn đề và làm rõ các khái niệm hơn là tìm kiếm những bằng chứng có tính kết luận.

Phân tích dữ liệu thứ cấp

Một kỹ thuật nghiên cứu khám phá ít tốn kém và nhanh chóng khác để khám phá vấn đề là phân tích dữ liệu thứ cấp. *Phân tích dữ liệu thứ cấp là xem xét những dữ liệu đã thu thập nhằm làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.* Ví dụ một giám đốc nhân sự muốn đánh giá các chương trình đào tạo của công ty, sau khi khảo sát những tài liệu tương tự có sẵn trong thư viện nhận thấy rằng các giám đốc nhân sự của những công ty có trên 50 nhân viên trung bình mỗi năm nhận trên 40 giờ đào tạo trong khi những nhân viên văn phòng nhận ít hơn 20 giờ đào tạo. Những thông tin khác như loại hình đào tạo, sử dụng máy vi tính trong đào tạo, sự khác biệt giữa các ngành trong đào tạo và nhiều thông tin đại khái cũng có thể kiểm được dễ dàng qua phân tích dữ liệu thứ cấp.

Khai thác những dữ liệu có sẵn của doanh nghiệp như sổ sách, báo cáo kế toán, báo cáo doanh thu, và các báo cáo thống kê khác cũng là những dạng phổ biến của phân tích dữ liệu thứ cấp. Những kiểu phân tích này góp phần làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu.

Nghiên cứu tình huống

Mục đích của nghiên cứu tình huống là nhằm có được những thông tin về một hoặc vài trường hợp điển hình tương tự như tình huống mà nhà nghiên cứu đang quan tâm. *Nghiên cứu tình huống là một kỹ thuật NCKP điều tra một hoặc một vài tình huống tương tự như tình huống của nhà nghiên cứu.* Ví dụ một nhà nghiên cứu quan tâm đến việc thực hiện một cuộc điều tra trên qui mô toàn quốc về tài trợ vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), trước hết nên tìm hiểu cách thức tài trợ vốn của một số SMEs điển hình để tính chất vấn đề và những đề tài hay nội dung chính mà cuộc điều tra qui mô lớn sẽ thực hiện.

Nghiên cứu thử nghiệm

Nghiên cứu thử nghiệm được sử dụng cho rất nhiều kỹ thuật nghiên cứu khác nhau. Trong phạm vi của NCKP, nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện trên qui mô nhỏ, nó cũng sử dụng phương pháp chọn mẫu để thu thập những thông tin định lượng nhưng không đòi hỏi những tiêu chuẩn nghiêm ngặt nhằm đảm bảo sao cho mẫu thật sự đại diện cho tổng thể. Nghiên cứu thử nghiệm khác với các loại nghiên cứu đã trình bày trên đây. Nó khác với khảo sát kinh nghiệm và nghiên cứu tình huống ở chỗ nó thu thập thông tin từ những đối tượng "thật" mà sau này sẽ tham gia vào dự án nghiên cứu qui mô lớn chứ không phải thu thập thông tin từ những chuyên gia hay những tình huống điển hình. Nó cũng khác với phân tích dữ liệu thứ cấp ở chỗ nó mang lại dữ liệu sơ cấp, tức là dữ liệu mới được

mẫu (nonsampling errors). Sai biệt có hệ thống được chia ra làm hai loại: sai biệt do người trả lời câu hỏi điều tra và sai biệt do các khâu quản lý cuộc điều tra.

2.1 Sai biệt do người trả lời

Nghiên cứu điều tra dựa trên cơ sở yêu cầu đối tượng phỏng vấn trả lời câu hỏi. Nếu đối tượng chịu trả lời và trả lời sự thật thì mục tiêu cuộc điều tra được thực hiện, ngược lại sẽ có những sai biệt. Về phía người trả lời hay đối tượng điều tra, có thể xảy ra các sai biệt sau đây:

2.1.1 Sai biệt do không trả lời

Sai biệt do không trả lời là sự khác biệt về thống kê giữa một cuộc điều tra chỉ bao gồm những ai trả lời câu hỏi và cuộc điều tra bao gồm cả những người không chịu trả lời câu hỏi. Sai biệt do không trả lời câu hỏi đặc biệt đáng chú ý trong loại điều tra bằng bảng câu hỏi (mail survey). Loại điều tra này, thường có tỷ lệ trả lời bằng câu hỏi rất thấp. Tuy nhiên phỏng vấn trực tiếp và điều tra qua điện thoại cũng có thể phát sinh loại sai biệt này, chẳng hạn như đối tượng cần phỏng vấn không có ở nhà hoặc gia không muốn tham gia cuộc điều tra nên từ chối trả lời phỏng vấn.

2.1.2 Sai biệt do trả lời sai câu hỏi

Sai biệt do trả lời sai câu hỏi xảy ra khi đối tượng được hỏi có khuynh hướng trả lời câu hỏi nào đó sai sự thật một cách vô tình hay cố ý. Sai biệt do trả lời sai câu hỏi có thể xảy ra do đối tượng cố ý trả lời sai hoặc do đối tượng vô ý trả lời sai câu hỏi.

2.1.2.1 Sai biệt do cố ý trả lời sai

Thình thoảng có một số người cố ý trả lời sai câu hỏi. Lý do vì sao họ trả lời sai câu hỏi rất đa dạng. Có thể họ trả lời sai để chứng tỏ họ thông minh hơn, cũng có thể họ muốn che dấu những thông tin cá nhân, hoặc tránh những phiền toái khi tham gia cuộc điều tra. Ví dụ khi được hỏi về số tiền chi tiêu khi mua hàng ở siêu thị, người ta có thể nhớ tổng số tiền chi ra nhưng lại quên số tiền chi cho từng món hàng. Nhưng vì muốn chứng tỏ rằng mình nhớ mọi thứ họ có khuynh hướng "trả lời đại" một con số nào đó mặc dù biết rằng con số ấy hoàn toàn sai.

Ví dụ khác, một nhân viên khi được hỏi có thoả mãn với công việc đang làm hay không. Thật ra anh ta chẳng thoả mãn với công việc chút nào nhưng vì sợ nói ra điều này sẽ bị mất việc nên anh ta có khuynh hướng trả lời rằng anh ta thoả mãn với công việc, dù biết rằng trả lời như thế là sai sự thật. Đôi khi đối tượng được phỏng vấn vì quá cháng nản nên có khuynh hướng trả lời "bừa" dù biết rằng trả lời như vậy là vô lý.

2.1.2.2 Sai biệt do vô ý trả lời sai

Ngay cả khi đối tượng được phỏng vấn có ý thức và mong muốn trả lời đúng sự thật, sai biệt cũng có thể xảy ra. Lý do sai biệt cũng rất đa dạng. Chẳng hạn, khi được hỏi là thích loại xe nào hơn giữa xe Dream và xe Wave, một người đang có xe Dream có khuynh hướng trả lời là thích xe Dream hơn trong khi người có xe Wave

Chương 5: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU THỨ CẤP

VÀI NÉT VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU THỨ CẤP

Chương 4 trong phần 2 đã giới thiệu sơ lược về việc sử dụng phân tích dữ liệu thứ cấp như một phương pháp khám phá vấn đề nghiên cứu. Nghiên cứu dữ liệu thứ cấp cũng có thể sử dụng như là một phương pháp nghiên cứu giải quyết vấn đề chứ không phải chỉ có khám phá vấn đề.

Phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp là phương pháp sử dụng những dữ liệu đã được thu thập bởi người khác cho mục đích khác để phân tích và giải quyết vấn đề mà nhà nghiên cứu đang quan tâm. Thực tế hiện nay cho thấy phần lớn các nghiên cứu ở các trường đại học và viện nghiên cứu cũng như luận án tốt nghiệp của sinh viên ở Việt Nam đều làm theo phương pháp này. Các mục tiếp theo sẽ trình bày ưu nhược điểm của phương pháp này. Điều tôi muốn nói ở đây là người ta hiện sử dụng phương pháp này phổ biến không phải vì những ưu điểm của nó mà vì quá túng quẫn về mặt phương pháp! Trừ các môn khoa học khác, khoa học kinh tế và quản lý, nhất là kinh tế thị trường, còn quá mới mẻ với các nhà nghiên cứu và sinh viên Việt Nam. Chuyện túng quẫn về phương pháp có thể thông cảm được nhưng đã đến lúc phải đổi thay chứ chẳng lẽ đi mãi trên những lối mòn quen thuộc, dù biết rằng nó đã quá lỗi thời.

Trừ những sinh viên thuộc chuyên ngành tiếp thị hay những ai có may mắn được học môn "Nghiên cứu tiếp thị", còn lại hầu như sinh viên không được trang bị gì về phương pháp nghiên cứu. Đó là chưa kể có một khoảng cách rất lớn giữa chuyện "học" và "hành". Những hạn chế này khiến người ta không dám hoặc không biết lựa chọn phương pháp nghiên cứu nào khác ngoài phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp truyền thống. Hãy nghe một sinh viên đang chuẩn bị luận án tốt nghiệp tâm sự: "Thầy (cô) ơi em không xin được số liệu. Công ty em thực tập họ quá bí mật quá, họ không muốn cho tụi em số liệu... Em không biết phải làm sao bây giờ. Thầy (cô) có thể cho em mượn một vài luận án của các anh, chị khoa trước được không ạ!" Nỗi lo lắng thường xuyên này có lẽ đã không xảy ra nếu như bạn ấy (và nhiều bạn khác nữa) được trang bị đầy đủ hơn về phương pháp nghiên cứu. Nếu như bạn ấy biết cách thu thập dữ liệu sơ cấp thay vì quá lệ thuộc vào những dữ liệu thứ cấp.

Nhưng thôi tạm gác chuyện này ở đây để quay về với phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp trước khi dẫn dắt các bạn làm quen với những phương pháp nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp.

DỮ LIỆU THỨ CẤP LÀ GÌ?

Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu đã được thu thập và ghi chép bởi người khác, cho mục đích khác và có trước khi có nhu cầu của nhà nghiên cứu hiện tại. Chẳng hạn các tài liệu thống kê kinh tế qua các năm, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua các thời kỳ hoặc giá số liệu đã được thu thập và sử dụng cho các dự án cũ là những ví dụ điển hình về dữ liệu thứ cấp.

Một dạng dữ liệu thứ cấp phổ biến khác doanh nghiệp thường ghi chép và tích lũy qua các thời kỳ là doanh số và doanh thu bán hàng. Dựa vào dữ liệu đã thu thập và ghi chép này người ta có thể dự báo tiềm năng thị trường và doanh thu bán hàng cho kỳ kế hoạch hoặc cho những kỳ sau.

MỤC TIÊU CƠ BẢN CỦA NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU THỨ CẤP

Thật tình khó mà xác định hết được tất cả các mục đích của nghiên cứu dữ liệu thứ cấp vì nó rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, cần thiết minh họa vài trường hợp vấn đề nghiên cứu có thể xác định được thông qua nghiên cứu dữ liệu thứ cấp. Hai mục tiêu cơ bản của nghiên cứu dữ liệu thứ cấp thường thấy bao gồm: phát hiện sự kiện (fact finding) và xây dựng mô hình (model building).

Phát hiện sự kiện

Phát hiện sự kiện là một kiểu nghiên cứu dữ liệu thứ cấp được thiết kế để thu thập những thông tin mô tả nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu về tình hình lạm phát của Việt Nam có thể sử dụng số liệu của Tổng Cục Thống Kê về chỉ số giá cả hàng tiêu dùng, giá vàng và tỷ giá đồng Việt Nam so với dollar Mỹ để quyết định xem mức lạm phát hàng năm của Việt Nam là bao nhiêu phần trăm.

Hoặc giả, một giám đốc tiếp thị của một hãng sản xuất bia muốn biết bình quân mỗi năm một người trưởng thành (từ 15 đến 65 tuổi) tiêu thụ bao nhiêu bia. Nhà nghiên cứu có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp để phát hiện và trả lời câu hỏi này bằng cách lấy số liệu thống kê về lượng bia tiêu thụ hàng năm chia cho số người trong độ tuổi từ 15 đến 65. Đây là những ví dụ phổ biến về việc sử dụng nghiên cứu dữ liệu thứ cấp để phát hiện ra những sự kiện cần nghiên cứu.

Xây dựng mô hình

Xây dựng mô hình là một mục tiêu khác nữa của nghiên cứu dữ liệu thứ cấp. Xây dựng mô hình phức tạp hơn là phát hiện sự kiện. Nó liên quan đến việc xác định mối liên hệ giữa hai hay nhiều biến dựa trên cơ sở dữ liệu thứ cấp, đôi khi có sử dụng các phương trình mô tả hay dự báo. Mặc dù xây dựng mô hình có thể liên quan đến việc phát triển các phương trình dự báo hay mô tả nhưng cũng không nhất thiết phải đưa ra các biểu thức toán học phức tạp. Thật ra, các nhà quản lý

và những người ra quyết định thường thích thú những mô hình đơn giản, ai cũng có thể đọc và hiểu dễ dàng hơn là những mô hình quá phức tạp, khó đọc và khó hiểu. Chẳng hạn mô hình dự báo thị phần chỉ đơn giản là bằng doanh thu của công ty chia cho doanh thu của ngành. Mặc dù đây chỉ là một phép tính đơn giản nhưng nó hoàn toàn thể hiện một mô hình toán học. Hơn nữa giá trị của mô hình này là nhờ vào sự đơn giản của nó.

Rất nhiều nghiên cứu về kinh tế và tài chính thường sử dụng dữ liệu thứ cấp để xây dựng mô hình. Chẳng hạn, người ta thường sử dụng các phương trình hồi qui để ước lượng và dự báo về lạm phát, lãi suất, thu nhập, tăng trưởng kinh tế ... dựa vào số liệu thứ cấp và mô hình toán. Các giám đốc tiếp thị cũng thường xuyên sử dụng phương pháp này để nghiên cứu tiềm năng thị trường.

Trên đây chỉ nêu hai mục tiêu cơ bản và một vài trọng số rất nhiều ví dụ về nghiên cứu dữ liệu thứ cấp. Tuy nghiên cứu dữ liệu thứ cấp có nhiều ứng dụng và được sử dụng rộng rãi nhờ có nhiều ưu điểm nhưng nó cũng có những nhược điểm và hạn chế của nó. Phần sau sẽ lần lượt xem xét ưu nhược điểm của nghiên cứu dữ liệu thứ cấp.

SỰ PHÂN LOẠI DỮ LIỆU THỨ CẤP

Căn cứ vào nguồn gốc, chúng ta có thể phân loại dữ liệu thứ cấp thành hai loại cơ bản: dữ liệu nội bộ (internal secondary data) và dữ liệu ngoại vi (external secondary data). Để cho ngắn gọn, ở đây chúng tôi sử dụng từ "dữ liệu nội bộ" thay cho từ "dữ liệu thứ cấp nội bộ" và từ "dữ liệu ngoại vi" thay cho từ "dữ liệu thứ cấp ngoại vi". Bạn nên nhớ rằng cả hai loại dữ liệu nội bộ và dữ liệu ngoại vi ở đây đều là dữ liệu thứ cấp.

Dữ liệu nội bộ

Dữ liệu nội bộ là dữ liệu được hình thành, ghi chép, hay tạo ra bởi chính doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, hệ thống kế toán tạo ra được rất nhiều dữ liệu nội bộ. Nếu biết tổ chức ghi chép và tích lũy dữ liệu khoa học, phòng kế toán có thể cung cấp được một khối lượng rất lớn các dữ liệu như doanh thu, chi phí, lợi nhuận, và các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các phòng chức năng khác như phòng nhân sự, tiếp thị, phòng kinh doanh hay bộ phận sản xuất cũng có thể cung cấp rất nhiều loại dữ liệu nội bộ khác cho mục đích nghiên cứu.

Vấn đề đối với các doanh nghiệp hiện nay là làm thế nào để tổ chức thu thập và khai thác dữ liệu cho có hiệu quả. Ai cũng biết muốn ra quyết định quản lý chính xác và nhanh chóng, nhà quản lý phải có đầy đủ thông tin kịp thời và chính xác. Vậy mà, ít thấy doanh nghiệp nào tổ chức được phòng thông tin hoạt động một cách có hiệu quả. Phần lớn các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, không có tổ chức hệ thống thông tin quản lý – hệ thống thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý – mà thường chỉ chăm lo và chú trọng đến các báo cáo tài chính để đối phó với cấp trên và cơ quan thuế vụ. Điều này

lắm khi làm cho dữ liệu và thông tin của doanh nghiệp bị bóp méo và sai lệch rất nhiều so với thực tế khiến cho việc sử dụng dữ liệu thứ cấp cho mục đích nghiên cứu sau này gặp rất nhiều khó khăn và kém hiệu quả.

Dữ liệu ngoại vi

Dữ liệu ngoại vi là dữ liệu được phát sinh hay được tạo ra và được ghi chép bởi những tổ chức khác bên ngoài doanh nghiệp đang nghiên cứu. Có rất nhiều loại dữ liệu ngoại vi, nếu căn cứ vào đặc điểm của nguồn cung cấp dữ liệu chúng ta có thể phân loại dữ liệu ngoại vi thành 5 nguồn như sau: nguồn từ sách báo, nguồn từ chính phủ, nguồn từ các tổ chức và hiệp hội, nguồn từ các phương tiện truyền thông, và nguồn từ thông tin thương mại.

Nguồn từ sách báo – Sách và các tạp chí trong thư viện là nguồn dữ liệu thứ cấp đa dạng và phổ biến nhất, bao gồm cả sách báo trong và ngoài nước. Các trường đại học ở các nước phát triển như Mỹ, Anh, Úc, Canada ... thư viện rất đầy đủ các loại sách báo và được tổ chức rất khoa học nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên. Ở đây sinh viên dễ dàng tìm thấy các loại tạp chí nổi tiếng như: Journal of Business Research, Journal of Finance, Journal of Finance and Quantitative Analysis, Financial Analysts Journal, Accounting Review, Journal of Accounting Research, Journal of Marketing Research, Journal of Marketing, Journal of Academy of Management, Organizational Behaviour and Human Performance, Public Opinion Quarterly, Journal of Small Business Management, Journal of Small Business Finance, Entrepreneurship: Theory and Practice, American Journal of Small Business, CPA Journal, International Journal of Accounting, Journal of Financial Management and Analysis ...

Các loại tạp chí này ngoài “phần cứng” phục vụ cho tra cứu tại thư viện còn có “phần mềm” dưới dạng database phục vụ tra cứu qua máy tính. Nhờ các phần mềm vi tính nhà nghiên cứu có thể dễ dàng và nhanh chóng tìm kiếm trên database những bài báo liên quan đến đề tài mình quan tâm trong khoảng thời gian từ vài chục năm trở lại cho đến thời điểm hiện tại. Hệ thống database như thế này rất bổ ích và quan trọng đến nỗi không có một nghiên cứu sinh nào hoàn tất luận án tốt nghiệp của mình mà không sử dụng đến nó cả.

Nói ra điều này, thật không biết làm sao chia sẻ với những nỗi khó khăn hiện tại của sinh viên ở Việt Nam, khi hệ thống thư viện ở các trường đại học còn quá thiếu thốn và lạc hậu. Các nghiên cứu sinh vào thư viện chẳng tìm thấy được những tạp chí như vừa kể trên để nghiên cứu chứ đừng nói gì đến sử dụng hệ thống database để dò tìm cho nhanh chóng và thuận lợi. Thư viện ở các trường đại học hiện nay rất thiếu sách báo nước ngoài phục vụ cho việc nghiên cứu trong khi các sách báo trong nước thì chất lượng và giá trị nghiên cứu khoa học không cao.

Nguồn từ chính phủ – Các tổ chức của chính phủ, kể cả trung ương và địa phương, cũng tạo ra và cung cấp rất nhiều dữ liệu thứ cấp. Ở các nước phát triển nguồn dữ liệu này được cung cấp và cập nhật thường xuyên thông qua các cuộc điều tra và thống kê hàng năm do các tổ chức của chính phủ, của bộ và ngành thực hiện. Ở Việt Nam, nguồn dữ liệu này thường được cung cấp từ Tổng Cục và Chi Cục Thống Kê, các bộ và sở ngành. Tuy nhiên các nguồn dữ liệu từ bộ và sở thường không được công bố rộng rãi nên khó tìm thấy và sử dụng. Đôi khi các nguồn số liệu từ Tổng Cục Thống Kê và từ bộ, sở ngành lại không thống nhất khiến cho nhà nghiên cứu gặp không ít khó khăn trong việc xử lý số liệu. Đây là chưa kể đến tình hình đại bộ phận dữ liệu đều được lưu trữ dưới hình thức “phần cứng và thô” chứ không có “phần mềm đã qua xử lý” nên việc nghiên cứu và sử dụng càng khó khăn hơn.

Đơn cử như Sở Kế Hoạch và Đầu Tư là nơi quản lý các doanh nghiệp nhưng nếu bạn yêu cầu họ cung cấp một danh sách các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố cũng không phải là chuyện dễ dàng. Thứ nhất là họ không có thống kê doanh nghiệp theo qui mô lao động và vốn. Thứ hai là họ không cập nhật kịp thời để biết doanh nghiệp nào hiện còn hoạt động, doanh nghiệp nào đã ngừng hoạt động hoặc thay đổi địa chỉ.

Nguồn từ các tổ chức và hiệp hội – Các tổ chức quốc tế như Ngân Hàng Thế Giới (World Bank), Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF), Ngân Hàng Phát Triển Á Châu (ADB), Dự Án Phát Triển Sông Mê Kông (MPDF), ... và các tổ chức trong nước như Văn Phòng Thương Mại và Công Nghiệp (VCCI), Hội Công Thương TP. HCM. ... cũng cung cấp rất nhiều dữ liệu thứ cấp về các hoạt động kinh tế và tài chính ở Việt Nam.

Nguồn từ các phương tiện truyền thông – Các phương tiện truyền thông như truyền hình, phát thanh và đặc biệt là internet có thể cung cấp rất nhiều dữ liệu thứ cấp cho mục đích nghiên cứu. Hiện nay thông qua internet, chúng ta có thể tìm thấy được nhiều loại dữ liệu kinh tế tài chính trong và ngoài nước. Điều quan trọng là internet có thể hoạt động như một database qua đó bạn có thể tìm kiếm dữ liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng qua công cụ dò tìm. Dưới đây là một số website phổ biến có thể cung cấp dữ liệu cho nghiên cứu kinh doanh:

<http://www.worldbank.org>
<http://www.mpdf.org>
<http://www.dfat.gov.au>
<http://strategis.ic.gc.ca>
<http://www.abisnet.com>
<http://www.vietnamembassy-usa.org>
<http://smenetonline.com>
<http://www.vietnamonline.net>

Ngoài ra bạn có thể sử dụng công cụ dò tìm (search) thêm nhiều địa chỉ hơn nữa. Sử dụng dữ liệu qua internet có lợi ở chỗ là tìm thấy thông tin nhanh chóng và dễ

dùng hơn là tìm kiếm thông tin trên sách báo ở thư viện. Vấn đề là hiện nay chi phí sử dụng internet ở Việt Nam còn hơi cao và tốc độ truy cập thông tin còn khá chậm so với internet ở các nước tiên tiến.

Nguồn từ thông tin thương mại – Đây là nguồn thông tin do các tổ chức khác thu thập, ghi chép và xử lý nhằm mục đích thương mại. Các công ty tư vấn và tiếp thị là những nơi chuyên cung cấp dữ liệu loại này. Ưu điểm của nguồn dữ liệu này là tính chất chuyên nghiệp của nó từ khâu tổ chức điều tra, ghi chép, xử lý, và hình thức lưu trữ thông tin đều rất khoa học và tiện lợi. Dữ liệu và thông tin thường được lưu trữ dưới dạng đĩa mềm, CD hoặc băng từ rất tiện dụng. Tuy nhiên vì đây là dữ liệu nhằm mục đích thương mại nên thường rất tốn kém chi phí để có được những thông tin này. Ngoài ra, các toà soạn báo như Sài Gòn Times, Vietnam Investment Review, ... cũng cung cấp dữ liệu dưới hình thức CD nhưng tiếc rằng chúng chỉ là hình thức báo điện tử (electrical newspapers) chứ không phải là dữ liệu (data) nên rất hạn chế trong xử lý và sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

ƯU ĐIỂM CỦA NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU THỨ CẤP

Kaplan A. đã nói: “Không có nơi nào trong khoa học bắt đầu từ con số không”¹. Câu nói nổi tiếng này thừa nhận sự kế thừa và đánh giá cao giá trị của dữ liệu thứ cấp. Các nhà nghiên cứu có thể xây dựng trên nền tảng nghiên cứu đã thực hiện một kho tàng kiến thức kinh doanh. Các nhà nghiên cứu kinh doanh có thể sử dụng kinh nghiệm và dữ liệu của người khác như là dữ liệu thứ cấp cho mục đích nghiên cứu của mình. Ưu điểm của việc sử dụng dữ liệu thứ cấp bao gồm:

- Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu có sẵn nên việc thu thập ít tốn kém (đôi khi không tốn kém) hơn là sử dụng dữ liệu sơ cấp (dữ liệu mới được thu thập, ghi chép lần đầu về phục vụ cho mục đích nghiên cứu hiện tại).
- Dữ liệu thứ cấp do đã được thu thập và ghi chép nên việc tìm kiếm và sử dụng nhanh hơn là dữ liệu sơ cấp.

Tuy nhiên dữ liệu thứ cấp cũng có những nhược điểm của nó. Vấn đề là chúng ta nên cân nhắc và tận dụng tối đa ưu điểm và tránh đi những hạn chế và nhược điểm của nó. Muốn vậy phải hiểu dữ liệu thứ cấp có những nhược điểm nào.

NHUỘC ĐIỂM CỦA NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU THỨ CẤP

Nhược điểm vốn có của dữ liệu thứ cấp là bản thân nó không được thiết kế để phục vụ cho nhu cầu của nhà nghiên cứu hiện tại mà nó đã được thiết kế phục vụ cho nhu cầu của những nhà nghiên cứu trước kia. Do vậy, nó đòi hỏi nhà nghiên

¹ A. Kaplan. (1964). *The Conduct of Inquiry*. Scranton, Penn: Chamber Publishing. p. 86

thu thập lần đầu tiên. Nghiên cứu thử nghiệm bao gồm nhiều hình thức như phỏng vấn nhóm tập trung (focus group interviews), kỹ thuật phản chiếu (projective techniques) và phỏng vấn chuyên sâu (depth interviews).

Phỏng vấn nhóm tập trung.

Ngày nay phỏng vấn nhóm tập trung rất phổ biến đến nỗi nhiều công ty nghiên cứu xem nó như là một công cụ nghiên cứu khám phá duy nhất. *Phỏng vấn nhóm tập trung là một cuộc phỏng vấn một nhóm nhỏ, một cách tự do thoải mái không theo những dàn ý đã soạn sẵn.* Sở dĩ nó không theo những câu hỏi soạn sẵn là nhằm khuyến khích sự thảo luận hơn là thu thập thông tin đơn thuần. Nhóm thường bao gồm người phỏng vấn (interviewer) hay người điều khiển (moderator) và khoảng 6 đến 10 người tham gia cùng nhau thảo luận về một đề tài nào đó.

Kỹ thuật phản chiếu

Kỹ thuật phản chiếu là kỹ thuật đặt câu hỏi gián tiếp nhằm làm cho người được hỏi đưa ra ý kiến, niềm tin hoặc cảm nhận của họ về một nhân vật thứ ba, một sự vật vô tri hay một tình huống nhiệm vụ nào đó. Ở đây chúng ta không đòi hỏi người được phỏng vấn trả lời theo những dạng thức soạn sẵn mà khuyến khích họ mô tả tình hình bằng lời lẽ riêng của họ với một ít gợi ý từ phía phỏng vấn viên.

Kỹ thuật này dựa trên cơ sở niềm tin rằng khi hỏi một người nào đó một cách gián tiếp thì họ có khuynh hướng trả lời thoải mái và trung thực hơn là hỏi trực tiếp, nhất là các vấn đề có tích cách tế nhị. Chẳng hạn nếu bạn trực tiếp hỏi cô hàng xóm tại sao mua chiếc xe Spacy đắt tiền mà không mua chiếc Engel cho rẻ hơn để làm phương tiện đi lại. Khi ấy, cô hàng xóm của bạn sẽ trả lời rằng chiếc Spacy chạy êm hơn, bền hơn, ít tốn xăng hơn và có kiểu dáng phù hợp với phụ nữ hơn. Nhưng nếu bạn hỏi cũng cô hàng xóm đó là tại sao cô bạn của cô mua chiếc xe Spacy thì cô hàng xóm của bạn sẽ trả lời rằng vì cô bạn của cô là một người ham dợt le và thích khoe của. Rõ ràng là cùng một người được hỏi cùng một câu hỏi nhưng hai cách hỏi khác nhau, trực tiếp và gián tiếp, bạn sẽ có hai kết quả trả lời khác nhau.

Phỏng vấn chuyên sâu

Phỏng vấn chuyên sâu là một kỹ thuật phỏng vấn sâu rộng và bao quát hơn không có cấu trúc sẵn được sử dụng trong giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu nhằm khám phá vấn đề. Kinh nghiệm và sự khôn khéo của phỏng vấn viên cực kỳ quan trọng trong kỹ thuật phỏng vấn chuyên sâu. Phỏng vấn viên có thể gợi ý những câu như: "Bạn có thể nói thêm về điều đó không?", "Bạn thử đưa ra ví dụ minh họa điều đó?", hay "Tại sao bạn cho rằng như thế?" ... để kích thích người được phỏng vấn bày tỏ và thảo luận sâu hơn vấn đề.

cứ phải cân nhắc xem liệu nó có phù hợp với mục tiêu và mục đích nghiên cứu của mình hay không. Nhược điểm này thường đặt nhà nghiên cứu vào tình trạng ngang trái là "dữ liệu có thì không cần, còn dữ liệu cần lại không có". Đây là nhược điểm lớn nhất và phổ biến nhất của dữ liệu thứ cấp.

Nhược điểm thứ hai của dữ liệu thứ cấp là nó dễ bị lạc hậu theo thời gian nếu nguồn cung cấp dữ liệu không được cập nhật kịp thời. Các nguồn dữ liệu do Tổng cục và các chi cục thống kê cung cấp, dữ liệu về hoạt động kinh tế tài chính do doanh nghiệp tổ chức ghi chép thường được cập nhật hàng năm. Các dữ liệu do các tổ chức hay cá nhân khác thu thập qua điều tra ít khi được cập nhật hóa nên dễ bị lạc hậu theo thời gian.

Nhược điểm thứ ba là dữ liệu thứ cấp do người khác thiết kế và thu thập nên có thể xảy ra một số khác biệt về khái niệm, định nghĩa, sự đo lường, mức độ chính xác... Do vậy, không phải lúc nào cũng có thể sử dụng ngay được.

Thứ tư là dữ liệu thứ cấp do người khác thu thập và ghi chép nên đôi khi nhà nghiên cứu không được phép sử dụng. Điều này có thể liên quan đến chuyện bảo mật thông tin, cũng có thể do người ta thiếu thiện chí nên không sẵn lòng cung cấp dữ liệu cho nhà nghiên cứu. Đây là nỗi khổ thường thấy ở hầu hết các sinh viên khi chuẩn bị luận án tốt nghiệp.

Cuối cùng, dữ liệu thứ cấp có thể đã được thu thập và ghi chép theo những hình thức nào đó phù hợp với mục tiêu của người thu thập nhưng lại không phù hợp với mục tiêu và mục đích của nhà nghiên cứu. Ví dụ nhà nghiên cứu quan tâm đến số lượng doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ trong khi Niên Giám Thống Kê do Tổng Cục Thống Kê xuất bản chỉ thống kê số lượng doanh nghiệp nói chung mà không có phân tổ theo qui mô!

Tất cả những nhược điểm trên đây của nghiên cứu dữ liệu thứ cấp sẽ dễ dàng vượt qua nếu bạn thiết kế nghiên cứu của bạn theo hướng sử dụng dữ liệu sơ cấp. *Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu do nhà nghiên cứu thiết kế thu thập và được sử dụng trực tiếp cho mục đích nghiên cứu của mình.* Chính vì vậy, nó là loại dữ liệu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, chưa lạc hậu theo thời gian, không có sự khác biệt về khái niệm hay đo lường, hình thức lưu trữ phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Các chương sau sẽ trình bày chi tiết về những loại thiết kế nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp bao gồm phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm và phương pháp điều tra.

Chương 6: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA

KHÁI QUÁT VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA

Chương 5 đã xem xét và chỉ ra những hạn chế của phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp như là dữ liệu có thể không phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, lạc hậu theo thời gian, có sự khác biệt về khái niệm hay đo lường, hoặc hình thức lưu trữ không phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Những hạn chế này sẽ không xảy ra nếu nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp. Có nhiều phương pháp nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp. Chương này sẽ xem xét sơ lược về phương pháp nghiên cứu điều tra – một phương pháp nghiên cứu kinh doanh phổ biến và sử dụng dữ liệu sơ cấp.

Phương pháp nghiên cứu điều tra (survey) – là một kỹ thuật nghiên cứu theo đó thông tin được thu thập từ mẫu nghiên cứu bằng cách sử dụng bảng câu hỏi điều tra. Nó là một phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp dựa trên cơ sở tiếp xúc với các cá nhân trong mẫu nghiên cứu.

Có một số khái niệm liên quan đến phương pháp nghiên cứu điều tra cần được làm rõ trước khi trình bày chi tiết hơn về phương pháp nghiên cứu này.

1. **Điều tra chọn mẫu (sample survey)** – là phương pháp điều tra được tiến hành với một nhóm nhỏ, đại diện cho một tổng thể nghiên cứu do nhà nghiên cứu hoạch định và lựa chọn. Mục đích của điều tra chọn mẫu là để thu thập những dữ liệu từ mẫu điều tra, nhằm suy luận ra những thông tin về tổng thể mà không cần điều tra toàn bộ tổng thể. Bằng cách này nhà nghiên cứu có thể tiết kiệm được chi phí điều tra, do không phải điều tra toàn bộ tổng thể. Đôi khi do tổng thể có quá nhiều cá nhân khiến nhà nghiên cứu không thể điều tra hết toàn bộ mà phải sử dụng điều tra chọn mẫu.
2. **Người trả lời (respondent)** hay đối tượng phỏng vấn – là một cá nhân, một phần tử trong mẫu nghiên cứu, là người trả lời các câu hỏi của điều tra viên hoặc cung cấp kết quả trả lời bằng câu hỏi do nhà nghiên cứu thiết kế sẵn và gửi đến.
3. **Dữ liệu sơ cấp (primary data)** – là dữ liệu được thu thập và ghi chép phục vụ cho dự án đang nghiên cứu.

Mục tiêu của điều tra

Với phương pháp nghiên cứu điều tra, người ta có thể thu thập được nhiều loại thông tin khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của cuộc điều tra. Về cơ bản, mục tiêu của điều tra là nhằm nỗ lực mô tả chuyện gì xảy ra hoặc để biết nguyên nhân của một hoạt động kinh doanh cụ thể nào đó. Do đó, hầu hết các nghiên cứu điều tra

đều mang tính chất nghiên cứu mô tả với mục tiêu là: (1) xác định đặc tính của một nhóm cụ thể nào đó, (2) đo lường thái độ, và (3) mô tả cách thức hành vi.

Hầu hết các nghiên cứu điều tra có tính chất đa mục tiêu, nhưng cũng không loại trừ vài nghiên cứu chỉ nhằm vào một mục tiêu duy nhất. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu hành vi tổ chức có thể tiến hành một nghiên cứu điều tra nhằm một mục tiêu duy nhất là quyết định xem cảm giác và thái độ của công nhân như thế nào về chuyện làm việc 4 ngày một tuần.

Những ưu điểm của nghiên cứu điều tra

Nghiên cứu điều tra dựa vào một triết lý đơn giản là muốn biết người ta nghĩ gì tốt nhất là hỏi họ. Nhờ hỏi mà nghiên cứu điều tra có được dữ liệu sơ cấp. Sử dụng dữ liệu sơ cấp tránh được những nhược điểm như đã phân tích trong chương 5 khi trình bày về phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp. Ngoài ra, nghiên cứu điều tra còn có một số ưu điểm khác như sau:

- Nó là phương tiện thu thập thông tin về tổng thể nghiên cứu một cách nhanh chóng, chính xác, hữu hiệu và ít tốn kém.
- Nó giúp thu thập được những dữ liệu nghiên cứu cần thiết trong trường hợp dữ liệu thứ cấp chưa có hoặc vì lý do gì đó không sử dụng được dữ liệu thứ cấp.

Tuy nhiên, nghiên cứu điều tra cũng có những nhược điểm của nó. Phần kế tiếp sẽ xem xét kỹ hơn về những nhược điểm này nhằm tránh đến mức tối đa sự ảnh hưởng của nó khi thực hiện dự án nghiên cứu bằng phương pháp điều tra. Nhược điểm lớn nhất của nghiên cứu điều tra là nó có nhiều lý do phát sinh sai biệt. Tuy nhiên, những sai biệt này có thể ước lượng được và có thể giảm thiểu được nhờ thiết kế nghiên cứu kỹ lưỡng và thực hiện điều tra cẩn thận.

NHỮNG SAI BIỆT TRONG NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA

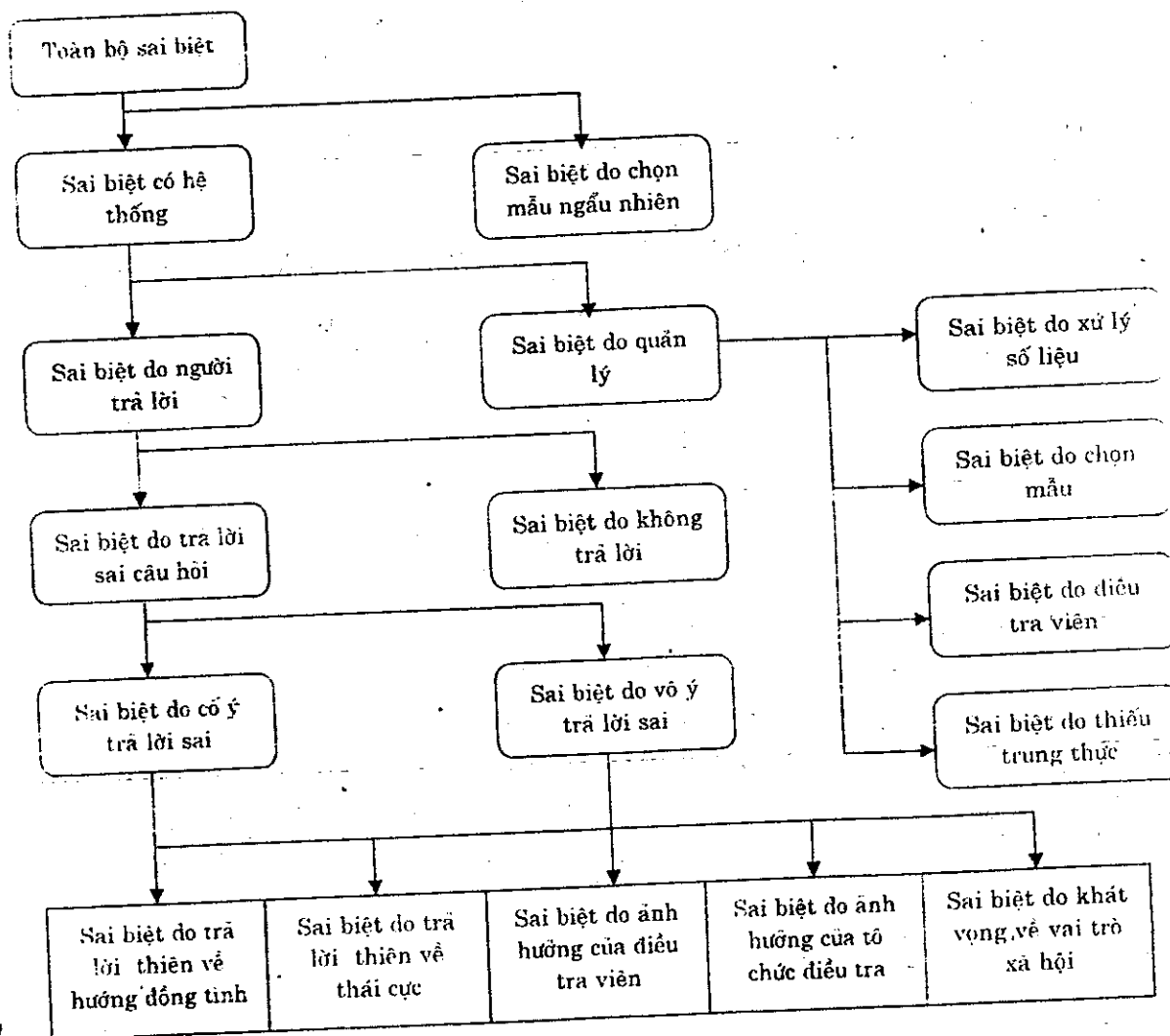
Nghiên cứu điều tra thu thập dữ liệu dựa trên nguyên tắc là đưa ra câu hỏi và thu thập dữ liệu từ đối tượng nghiên cứu thông qua việc trả lời câu hỏi. Quá trình nghiên cứu trải qua nhiều khâu và liên quan đến nhiều người nên tìm ẩn những khả năng dẫn đến sai biệt trong quá trình nghiên cứu. Những sai biệt này có thể tóm lược và minh họa ở hình 6.1.

1. Sai biệt do chọn mẫu ngẫu nhiên

Hầu hết các nghiên cứu điều tra đều thực hiện điều tra chọn mẫu chứ không thực hiện điều tra toàn bộ tổng thể vì hai lý do cơ bản: (1) điều tra tổng thể không khả thi, và (2) nhằm tiết kiệm chi phí điều tra. Sai biệt do chọn mẫu ngẫu nhiên là sai biệt phát sinh từ kỹ thuật chọn mẫu. Về kỹ thuật chọn mẫu, ngay cả khi sử dụng

phương pháp chọn mẫu xác suất ngẫu nhiên cũng không sao tránh khỏi sai biệt thống kê do vi phạm nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên. Chỉ có gia tăng cỡ mẫu mới giảm thiểu chứ không thể nào hoàn toàn loại bỏ được sai biệt. Nhưng điều không may là tăng cỡ mẫu sẽ dẫn đến gia tăng chi phí điều tra. Do vậy, sai biệt do chọn mẫu ngẫu nhiên khó tránh khỏi. Tuy nhiên, nó có thể ước lượng được. Những chương sau sẽ xem xét về vấn đề này.

Hình 6.1: Sơ đồ về các sai biệt phát sinh trong nghiên cứu điều tra



2. Sai biệt có hệ thống

Sai biệt có hệ thống là những sai biệt phát sinh do thiết kế nghiên cứu không hoàn hảo hoặc do lỗi trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Loại sai biệt này không liên quan gì đến qui trình chọn mẫu nên còn gọi là sai biệt không do chọn

có khuynh hướng trả lời thích xe Wave hơn. Đôi khi người ta muốn trả lời đúng sự thật nhưng không làm được. Ví dụ khi được hỏi về khoá huấn luyện nghề nghiệp gần đây nhất là lúc nào, đối tượng được hỏi muốn trả lời chính xác nhưng không thực hiện được do đã quên mất thời gian nào nên chỉ ăng chừng và trả lời đại cho xong. Cũng có khi, người được hỏi do hiểu sai nên dẫn đến trả lời sai câu hỏi, mặc dù trong thâm tâm họ cứ nghĩ rằng mình đã trả lời đúng với tinh thần đầy trách nhiệm.

Các sai biệt do cố ý hay vô tình trả lời sai câu hỏi như nêu trên có thể phân ra thành 5 loại sai biệt dưới đây:

- Sai biệt do trả lời thiên về hướng đồng tình – là loại sai biệt xảy ra khi người được hỏi có khuynh hướng trả lời đồng ý với tất cả các câu hỏi hoặc có khuynh hướng trả lời “tốt” đối với câu hỏi được nêu ra.
- Sai biệt do trả lời thiên về thái cực – là loại sai biệt xảy ra khi người ta có khuynh hướng trả lời về một thái cực nào đó (rất tốt hoặc rất xấu) của câu hỏi, có khi quá đồng tình, có khi quá phản đối, có khi đánh giá quá cao, có khi đánh giá quá thấp sự việc.
- Sai biệt do ảnh hưởng của điều tra viên – là loại sai biệt phát sinh do sự tác động của điều tra viên khiến cho người được phỏng vấn trả lời không đúng sự thật, hoặc thiếu khách quan.
- Sai biệt do ảnh hưởng của tổ chức điều tra – là loại sai biệt phát sinh do người trả lời câu hỏi chịu ảnh hưởng bởi sự tác động của cơ quan điều tra nên có khuynh hướng nói sai sự thật. Chẳng hạn, nếu cơ quan công an hỏi những câu hỏi để điều tra về tình hình sử dụng ma tuý trong thanh niên sẽ nhận được những câu trả lời sai biệt rất nhiều so với trường hợp Hội thanh niên đứng ra thực hiện điều tra.
- Sai biệt do khát vọng về vai trò xã hội – là loại sai biệt, cố ý hoặc vô ý, phát sinh khi người trả lời phỏng vấn muốn tạo ra một ấn tượng tốt đẹp hay muốn “làm nổi” so với người khác. Chẳng hạn, khi tham gia cuộc điều tra về các hoạt động có tính sáng tạo, người ta có khuynh hướng tâng bốc mình hơn mức bình thường để chứng tỏ mình là người sáng tạo, bởi vì sự sáng tạo được thừa nhận như một khát vọng về mặt xã hội.

2.2 Sai biệt do quản lý

Sai biệt do quản lý là những sai biệt phát sinh liên quan đến các khâu quản lý và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu. Có bốn loại sai biệt do quản lý thường gặp là: sai biệt do xử lý số liệu, sai biệt do chọn mẫu, sai biệt do điều tra viên gây ra và sai biệt do điều tra viên thiếu trung thực.

2.2.1 Sai biệt do xử lý số liệu

Sai biệt do xử lý số liệu là loại sai biệt liên quan đến khâu quản lý dự án nghiên cứu xảy ra do nhập số liệu sai, chạy chương trình sai, hoặc do những sai sót khác trong quá trình xử lý và phân tích số liệu. Nhập số liệu sai là sai biệt thường dễ

đây ra nhất, bởi vậy nên cẩn thận trong các khâu như chỉnh lý, mã hóa và nhập dữ liệu vào máy tính trước khi chạy chương trình và phân tích.

2.2.2 Sai biệt do chọn mẫu

Sai biệt do chọn mẫu là loại sai biệt liên quan đến khâu quản lý, nó có thể phát sinh do việc lựa chọn mẫu điều tra không phù hợp. Chẳng hạn, một công ty dựa vào danh bạ điện thoại để chọn mẫu điều tra sẽ gặp những sai biệt về chọn mẫu do một số cá nhân vì lý do gì đó chưa có tên trong danh bạ điện thoại, do đó không được lựa chọn vào mẫu điều tra. Hoặc giả, một cuộc điều tra thực hiện bằng cách dùng những người đi mua sắm ở một siêu thị để phỏng vấn sẽ phát sinh những sai biệt do có một số người cũng có mua sắm nhưng không đến siêu thị mà mua qua điện thoại hoặc internet.

Sai biệt do chọn mẫu là một loại sai biệt có hệ thống mà kết quả của nó là liên đến việc chọn mẫu "thiếu tính đại diện" do những sai biệt phát sinh trong quy trình chọn mẫu hoặc thực hiện cuộc điều tra.

2.2.3 Sai biệt do điều tra viên

Sai biệt do điều tra viên là loại sai biệt liên quan đến khâu quản lý dự án, phát sinh do điều tra viên không thực hiện tốt được nhiệm vụ điều tra của mình. Chẳng hạn, điều tra viên ghi chép không kịp, hoặc không chính xác các câu trả lời của người được phỏng vấn, hoặc giả do điều tra viên ghi chép có phần nào "thêm bớt" kiến cá nhân của mình vào kết quả trả lời câu hỏi.

2.2.4 Sai biệt do thiếu trung thực

Đây cũng là loại sai biệt liên quan đến khâu quản lý điều tra, phát sinh do điều tra viên thiếu trung thực khi tự mình điền vào toàn bộ hoặc một phần bảng câu hỏi. Sai biệt này có thể tránh bằng cách không nên hỏi những vấn đề tế nhị, hoặc những câu hỏi mà có thể gây cho điều tra viên khó khăn khi hỏi người khác. Ngoài ra, cần có người kiểm tra lại xem điều tra viên có thật sự điều tra hay không và trên hết nên làm tốt khâu tuyển chọn và huấn luyện điều tra viên kỹ lưỡng.

LÀM GÌ ĐỂ GIẢM SAI BIỆT TRONG ĐIỀU TRA?

Trên đây đã trình bày một cách có hệ thống về những sai biệt có thể phát sinh trong nghiên cứu điều tra. Đừng quá bi quan về những sai biệt này khiến bạn không dám thực hiện nghiên cứu theo phương pháp điều tra. Thật ra, trên đây trình bày chi tiết về các sai biệt có thể phát sinh nhằm cảnh báo và giúp bạn tìm cách giảm thiểu các loại sai biệt này. Những loại sai biệt trên đây có thể giảm thiểu hoặc loại bỏ nếu bạn thực hiện tốt và cẩn thận qua từng khâu của quá trình điều tra. Các chương tiếp theo sẽ hướng dẫn bạn thực hiện từng khâu của quá trình nghiên cứu, qua đó sẽ giúp bạn giảm thiểu những sai biệt có thể phát sinh trong từng khâu cụ thể.

PHÂN LOẠI CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA

Trên đây đã trình bày những ưu, nhược điểm của phương pháp nghiên cứu điều tra nói chung. Thật ra, nghiên cứu điều tra có thể phân thành nhiều loại khác nhau. Bây giờ chúng ta sẽ phân loại nghiên cứu điều tra theo những tiêu chuẩn khác nhau.

1. Dựa vào phương thức điều tra

Dựa vào phương thức thực hiện điều tra, nghiên cứu điều tra có thể phân chia thành 3 loại: phỏng vấn cá nhân (personal interview), phỏng vấn qua điện thoại (telephone interview) và điều tra bằng bảng câu hỏi (self-administered questionnaire survey). Phần sau sẽ trình bày chi tiết hơn về các kỹ thuật điều tra này.

2. Dựa vào bảng câu hỏi

Dựa vào bảng câu hỏi có thể phân nghiên cứu điều tra thành loại nghiên cứu sử dụng câu hỏi cấu trúc (structured questions) và nghiên cứu sử dụng câu hỏi phi cấu trúc (unstructured questions), hoặc nghiên cứu sử dụng câu hỏi gián tiếp (disguised questions) và nghiên cứu sử dụng câu hỏi thẳng (undisguised questions).

Câu hỏi cấu trúc – là dạng câu hỏi đưa ra một số giới hạn trả lời cho người được phỏng vấn lựa chọn khi trả lời. Ngược lại, câu hỏi phi cấu trúc là dạng câu hỏi “mở”, nó không hạn chế trả lời đối với người được phỏng vấn.

Câu hỏi gián tiếp – là dạng câu hỏi che dấu đi mục đích cuộc điều tra và tránh hỏi thẳng vào vấn đề cần điều tra. Dạng câu hỏi này thường áp dụng trong những cuộc điều tra mà người được hỏi có thể ngại ngùng không dám trả lời thẳng câu hỏi.

Thật ra cách phân loại này chỉ mang tính chất tương đối vì mức độ cấu trúc câu hỏi cũng như mức độ thẳng thắn hay quanh co của câu hỏi rất đa dạng và khác biệt. Ngoài ra phần lớn các nghiên cứu điều tra đều sử dụng kết hợp cả hai, vừa sử dụng câu hỏi cấu trúc vừa sử dụng câu hỏi phi cấu trúc.

3. Dựa vào thời gian

Dựa vào thời gian, nghiên cứu điều tra có thể chia thành hai loại: nghiên cứu thời điểm (cross-sectional study) và nghiên cứu thời kỳ (longitudinal study).

Nghiên cứu thời điểm – là loại nghiên cứu mà dữ liệu được thu thập ở một thời điểm thời gian. Chẳng hạn, cuộc điều tra về số lượng doanh nghiệp ngành sản xuất có đến thời điểm 31/12/2001 hoặc dư nợ tín dụng ngân hàng thương mại quốc doanh đến thời điểm 31/07/2001. Phần lớn nghiên cứu kinh doanh rơi vào loại nghiên cứu thời điểm.

Nghiên cứu thời kỳ – là loại nghiên cứu điều tra mà đối tượng được phỏng vấn ở nhiều thời điểm khác nhau nhằm mục đích phân tích sự liên tục và sự thay đổi qua thời gian. Ví dụ, điều tra về thực hành hoạch định vốn dài hạn (capital budgeting practices) của các doanh nghiệp lớn trong suốt thời kỳ 10 năm để xem

đổi kỹ thuật đánh giá dự án đầu tư trong loại hình doanh nghiệp này như qua một thời gian dài.

Cách thức phân loại nghiên cứu điều tra như vừa trình bày trên đây đặt nghiên cứu vào tình huống phải chọn lựa loại nghiên cứu nào thích hợp với dự kiến của mình. Điều này đôi khi làm cho nhà nghiên cứu, nhất là người chưa có kinh nghiệm phải bối rối. Dưới đây sẽ trình bày kỹ hơn về phương thức nghiên cứu điều tra thường gặp. Các phương thức này chính là sự phân loại nghiên cứu điều tra dựa vào kỹ thuật tiến hành hay cách tiếp cận với đối tượng cần điều tra.

CÁC PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA

1. Phỏng vấn cá nhân (personal interview)

Phỏng vấn cá nhân là hình thức tiếp xúc trực tiếp theo đó điều tra viên ở trong tình huống mặt đối mặt với người được phỏng vấn. Đây là hình thức đàm thoại hai chiều giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn.

Phỏng vấn cá nhân có thể diễn ra ở nhà máy, văn phòng làm việc, nơi mua hàng, cư ngụ, hoặc ở những nơi khác tùy theo hoàn cảnh. Sau đây sẽ xem xét một số đặc điểm chung của phỏng vấn cá nhân.

Ưu điểm của phỏng vấn cá nhân

Phỏng vấn cá nhân là một phương thức nghiên cứu điều tra khá phổ biến nhờ có những ưu điểm sau đây:

- *Cơ hội phân hồi thông tin* – Ưu điểm quan trọng nhất của phỏng vấn cá nhân là có thể cung cấp cơ hội phân hồi thông tin cho người được phỏng vấn, qua đó phỏng vấn viên có thể làm rõ thêm về câu hỏi hoặc giải thích cặn kẽ mục đích của cuộc điều tra hay nghiên cứu.
- *Cơ hội làm rõ những câu trả lời phức tạp* – Một ưu điểm khác của phỏng vấn cá nhân là khả năng làm rõ thêm những câu trả lời khá phức tạp. Nếu người được phỏng vấn trả lời quá ngắn gọn hoặc chưa rõ ràng, phỏng vấn viên có thể hỏi thêm hoặc yêu cầu giải thích thêm cho rõ vấn đề. Bằng cách này, phỏng vấn cá nhân cũng rất bổ ích trong trường hợp sử dụng câu hỏi phi cấu trúc hoặc trong trường hợp câu hỏi khá phức tạp.
- *Độ dài phỏng vấn* – Trong trường hợp mục tiêu nghiên cứu đòi hỏi bằng câu hỏi khá dài, có lẽ phỏng vấn cá nhân là chọn lựa duy nhất vì trong tình huống như vậy phỏng vấn qua điện thoại hay điều tra bằng bảng câu hỏi khó thực hiện hơn. Phỏng vấn qua điện thoại thường kéo dài không quá 10 phút, còn điều tra bằng bảng câu hỏi thường không quá 6 trang câu hỏi trong khi phỏng vấn cá nhân có thể kéo dài hơn, thường mất khoảng 1 tiếng rưỡi đồng hồ.
- *Khả năng hoàn tất bằng câu hỏi* – Nhờ có sự tác động qua lại giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn mà khả năng hoàn tất tất cả các câu hỏi trong

bằng câu hỏi điều tra được tăng lên (điều này không có được khi thực hiện điều tra bằng bảng câu hỏi), kết quả là giảm thiểu được các trường hợp trả lời thiếu sót hoặc trả lời không hoàn thành bằng câu hỏi. Điều này làm cho tỷ lệ bằng câu hỏi hữu dụng thường rất cao đối với phỏng vấn cá nhân so với phỏng vấn qua điện thoại hoặc điều tra bằng bảng câu hỏi.

- *Khả năng minh họa câu hỏi* – Trong trường hợp câu hỏi cần sự minh họa bằng hình ảnh, biểu mẫu hay phương tiện nghe nhìn trợ giúp thì phỏng vấn cá nhân cũng có thể thực hiện được dễ dàng trong khi phỏng vấn qua điện thoại hoặc điều tra bằng bảng câu hỏi không thể thực hiện được.
- *Tỷ lệ hưởng ứng điều tra cao* – Ưu điểm khác nữa của phỏng vấn cá nhân là tỷ lệ hưởng ứng cuộc điều tra thường rất cao so với phỏng vấn qua điện thoại hoặc điều tra bằng bảng câu hỏi. Điều này là do có sự khích lệ và hiện diện của phỏng vấn viên, do người được phỏng vấn không phải mất thì giờ đọc bảng câu hỏi và viết ra kết quả trả lời. Đôi khi điện mạo của phỏng vấn viên cũng động viên phần nào sự nhiệt tình tham gia của họ.

Hình thức phỏng vấn cá nhân

Căn cứ vào địa điểm thực hiện có thể phỏng vấn cá nhân ra thành hai loại chính: phỏng vấn trong nhà (door-to-door interviews) và phỏng vấn ngoài phố (mall intercept interview).

- *Phỏng vấn trong nhà* – là hình thức phỏng vấn được thực hiện ở nơi cư ngụ hoặc nơi làm việc của người được phỏng vấn. Chẳng hạn, phỏng vấn người tiêu dùng thường được thực hiện ở nơi cư ngụ trong khi phỏng vấn công ty thường thực hiện ở trụ sở công ty.
- *Phỏng vấn ngoài phố* – là hình thức phỏng vấn diễn ra bên ngoài nơi cư ngụ hoặc nơi làm việc, chẳng hạn như phỏng vấn được thực hiện ở nơi mua sắm, ở nơi giao thông đông đúc, nơi có nhiều người qua lại. Lý do chính khiến nhà nghiên cứu chọn hình thức phỏng vấn này là vấn đề tiết kiệm chi phí đi lại, thay vì đến nơi gặp đối tượng để phỏng vấn, phỏng vấn viên chờ sẵn ở một nơi nào đó để đón đối tượng lại phỏng vấn.

Nhược điểm của phỏng vấn cá nhân

Phỏng vấn cá nhân có nhiều ưu điểm như đã trình bày, nhưng cũng có một số nhược điểm cần xem xét.

- *Khả năng phát sinh sai biệt* – Phỏng vấn cá nhân là hình thức phỏng vấn đích danh, chứ không phải nặc danh như phỏng vấn qua điện thoại hay điều tra bằng bảng câu hỏi, nên nhiều khi người được phỏng vấn ngần ngại trả lời, nhất là đối với những câu hỏi có tính nhạy cảm hay tế nhị. Điều này khiến người được phỏng vấn có thể trả lời không trung thực, kết quả là làm phát sinh sai biệt. Ngoài ra, đối với phỏng vấn cá nhân, giới tính; tính cách; và

hiện mặt của phỏng vấn viên có ảnh hưởng đến kết quả trả lời của người được phỏng vấn. Điều này dễ dẫn đến những sai biệt do ảnh hưởng của phỏng vấn viên.

Vấn đề chi phí - Phỏng vấn cá nhân nói chung là tốn kém nhiều chi phí hơn phỏng vấn qua điện thoại và điều tra bằng bảng câu hỏi. Sự phân bố rải rác địa lý của số lượng người cần phỏng vấn là hai yếu tố làm cho chi phí đi lại trong các cuộc phỏng vấn cá nhân thường rất lớn. Vấn đề chi phí làm cho hạn chế khả năng thực hiện các mẫu nghiên cứu lớn. Do vậy, phỏng vấn cá nhân thường thích hợp với mẫu nghiên cứu nhỏ, trừ khi ngân sách nghiên cứu khá dồi dào.

Khả năng tái phỏng vấn - Trong trường hợp phỏng vấn viên chưa gặp được đối tượng cần phỏng vấn hoặc trường hợp có một số chi tiết chưa rõ hay thiếu sót thì cần thiết có một cuộc tái phỏng vấn. Tái phỏng vấn thường khó khăn vì tốn thêm chi phí đi lại một lần nữa, trong khi chuyện này có thể ít tốn kém hơn trong trường hợp phỏng vấn qua điện thoại và điều tra bằng bảng câu hỏi.

Trên đây đã trình bày ưu, nhược điểm và những hình thức cơ bản của phỏng vấn cá nhân, với sự so sánh với phỏng vấn qua điện thoại và điều tra bằng bảng câu hỏi. Phần tiếp theo sẽ xem xét kỹ hơn về hai kỹ thuật nghiên cứu điều tra này.

2. Phỏng vấn qua điện thoại (telephone interview)

Phỏng vấn qua điện thoại, như tên gọi của nó, là hình thức phỏng vấn được thực hiện qua điện thoại nhằm thu thập dữ liệu từ đối tượng tham gia bằng cách nêu ra câu hỏi và ghi nhận trả lời thông qua điện đàm. Ngày nay phỏng vấn qua điện thoại trở nên phổ biến ở các nước phát triển nhờ nó có những ưu điểm như sẽ xem xét dưới đây.

Những ưu điểm của phỏng vấn qua điện thoại - Hai ưu điểm độc đáo nhất của phỏng vấn qua điện thoại là có thể kết hợp với các dịch vụ hỗ trợ khiến cho việc phỏng vấn có thể tiến hành từ một địa điểm tập trung và có sự hỗ trợ của máy vi tính.

- **Phỏng vấn từ địa điểm tập trung (central location interviewing)** - Nhờ sự kết nối mạng lưới điện thoại với trung tâm phỏng vấn khiến cho các cuộc phỏng vấn qua điện thoại có thể thực hiện từ một địa điểm tập trung. Điều này có hai lợi ích: (1) phí điện thoại tính theo cuộc điện đàm không hạn chế thời gian, và (2) việc giám sát và kiểm soát chất lượng phỏng vấn được thực hiện hữu hiệu hơn.
- **Phỏng vấn qua điện thoại có sự trợ giúp của máy vi tính (computerized-assisted telephone interviewing)** - Đây là hình thức phỏng vấn qua điện thoại theo đó phỏng vấn viên đọc câu hỏi từ màn hình máy tính và nhập kết quả trả lời trực tiếp vào máy tính.

Ngoài hai dịch vụ hỗ trợ trên đây, phỏng vấn qua điện thoại còn có một số ưu điểm sau đây:

- *Tốc độ thu thập dữ liệu nhanh chóng* – Đây là ưu điểm tuyệt đối của phỏng vấn qua điện thoại so với phỏng vấn cá nhân và điều tra bằng bảng câu hỏi. Ví dụ các viên chức công đoàn muốn nhanh chóng điều tra xem thái độ của công nhân diễn tiến như thế nào trong một cuộc đình công đang diễn ra. Nếu dùng phỏng vấn cá nhân hay điều tra bằng bảng câu hỏi sẽ mất nhiều thời gian khiến cho kết quả điều tra không thể phục vụ kịp thời cho việc ra quyết định, trong khi sử dụng phỏng vấn qua điện thoại kết hợp với sự trợ giúp của máy tính có thể thu thập và xử lý dữ liệu nhanh chóng và kịp thời cho việc ra quyết định.
- *Ít tốn kém chi phí* – So với phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn qua điện thoại ít tốn kém hơn nhờ tiết kiệm chi phí thời gian và đi lại. Nếu kết hợp với phỏng vấn tập trung và có trợ giúp của máy tính thì càng tiết kiệm chi phí hơn nữa.
- *Tránh được sự e ngại cho người được phỏng vấn* – Phỏng vấn qua điện thoại có tính chất “nặc danh”, nghĩa là người được phỏng vấn không phải đối diện cùng người phỏng vấn nên tránh được những e ngại cho người được người phỏng vấn, nhất là đối với những câu hỏi phỏng vấn mang tính chất tế nhị, kín đáo mà người được phỏng vấn ngại trả lời.
- *Khả năng hợp tác* – Khả năng hợp tác hay sự hưởng ứng của người được phỏng vấn trong trường hợp phỏng vấn qua điện thoại cũng cao hơn so với phỏng vấn cá nhân. Nói chung người ta e ngại hơn khi tiếp xúc với một người lạ ở nhà mình hoặc giả người ta cảm thấy bị phiền toái nếu có một người nào đó chặn họ lại ở nơi mua sắm hay nơi công cộng để hỏi vài câu hỏi. Những cảm giác khó chịu này thường phát sinh với phỏng vấn cá nhân, trong khi với phỏng vấn qua điện thoại có thể tránh được.
- *Khả năng tái phỏng vấn* – Trong trường hợp người cần phỏng vấn đi vắng hay trường hợp cần hỏi lại vài chi tiết, khi ấy cần tái phỏng vấn. Khả năng tái phỏng vấn có thể thực hiện dễ dàng hơn với phỏng vấn qua điện thoại trong khi rất khó thực hiện đối với phỏng vấn cá nhân.

Dù vậy, phỏng vấn qua điện thoại vẫn có một số nhược điểm của nó. Các nhược điểm này bao gồm:

- *Tính chất đại diện của mẫu nghiên cứu* – Phỏng vấn qua điện thoại có nhược điểm là khó thiết lập được mẫu nghiên cứu đại diện cho tổng thể. Lý do phỏng vấn chỉ có thể thực hiện được với những đối tượng nào có điện thoại mà thôi. Những người không có điện thoại, do đó, bị gạt ra khỏi cuộc phỏng vấn. Ngoài ra, ngay cả những có điện thoại nhưng nếu số điện thoại của họ không được liệt kê trên danh bạ cũng có thể bị bỏ ra ngoài cuộc

phỏng vấn. Nhược điểm này rất đáng kể ở những quốc gia nghèo, nơi mà tỷ lệ người có điện thoại thường rất thấp.

- **Thiếu sự trợ giúp bằng hình ảnh** – Đôi khi trong phỏng vấn người ta cần được minh họa bằng hình ảnh để có thể hiểu tường tận hơn câu hỏi hoặc hệ thống đo lường. Điều này có thể thực hiện dễ dàng với phỏng vấn cá nhân nhưng lại không thực hiện được nếu sử dụng phỏng vấn qua điện thoại.
- **Hạn chế thời gian phỏng vấn** – Phỏng vấn qua điện thoại thường chỉ có thể kéo dài khoảng chừng 10 phút cho nên không phù hợp với những cuộc điều tra có quá nhiều câu hỏi. Người được phỏng vấn rất ngại nói chuyện nhiều qua điện thoại, vì thế, nếu cuộc phỏng vấn kéo dài họ rất dễ “cúp máy” không tiếp tục trả lời phỏng vấn.

4. Điều tra bằng bảng câu hỏi (self-administered questionnaires)

Nghiên cứu viên có thể thực hiện bằng cách sử dụng bảng câu hỏi điều tra thay vì tiếp phỏng vấn hoặc phỏng vấn qua điện thoại. Bảng câu hỏi điều tra là những câu hỏi được thiết kế sẵn và gửi đến cho đối tượng cần phỏng vấn tự trả lời không có sự hiện diện của phỏng vấn viên.

Bảng câu hỏi có thể gửi đến đối tượng cần phỏng vấn bằng nhiều cách khác nhau. Có thể gửi kèm bảng câu hỏi khi phân phát báo chí, giao hàng, phát quảng cáo để các bảng câu hỏi ở nơi công cộng, nơi mua hàng, cũng có thể sử dụng máy fax để chuyển bảng câu hỏi đến người nhận, nhưng hình thức phổ biến nhất là gửi bảng câu hỏi qua bưu điện có kèm theo một phong bì dán tem sẵn để người trả lời dán bảng câu hỏi sau khi đã trả lời. Ngoài ra, email và internet là những hình thức mới để phân phát bảng câu hỏi và nhận trả lời thường xuất hiện trong những năm gần đây.

Điều tra qua bảng câu hỏi, do không có sự hiện diện và giải thích của phỏng vấn viên như đối với phỏng vấn cá nhân hoặc phỏng vấn qua điện thoại cho nên độ tin cậy và cách thức soạn thảo bảng câu hỏi rất quan trọng nhằm thu hút sự trả lời và trả lời chính xác của người được phỏng vấn.

Như trên đã nói, điều tra bằng bảng câu hỏi có thể thực hiện bằng nhiều hình thức tùy theo cách phân phát bảng câu hỏi và thu nhận bảng trả lời. Tuy nhiên về tính chất những hình thức điều tra này đều tương tự như nhau. Phần tiếp theo sẽ xem xét điều tra qua thư tín (mail survey) như là một hình thức điển hình của nghiên cứu điều tra qua bảng câu hỏi.

Khái niệm – Điều tra qua thư tín là một hình thức phổ biến nhất của kỹ thuật nghiên cứu điều tra sử dụng bảng câu hỏi được phân phát cho đối tượng điều tra và thu nhận bảng trả lời qua bưu điện. Hình thức điều tra này có những đặc điểm như sẽ xem xét dưới đây

Đặc điểm – Hình thức điều tra qua thư tín có một số đặc điểm (có khi là ưu điểm, có khi là nhược điểm) so với các hình thức điều tra khác như sau:

- **Sự năng động về mặt địa lý** – Điều tra qua thư tín có thể tiến hành trên phạm vi địa lý rất rộng nhưng ít tốn kém do không yêu cầu sự hiện diện và đi lại của phỏng vấn viên.
- **Quy mô mẫu điều tra** – Điều tra qua thư tín có thể tiến hành với mẫu điều tra khá lớn, lên đến vài nghìn thậm chí vài chục nghìn đối tượng.
- **Về chi phí** – Nhìn chung điều tra qua thư tín ít tốn kém chi phí hơn phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn qua điện thoại do không phải thuê mượn phỏng vấn viên. Tuy nhiên do phải tốn kém các chi phí in ấn, gửi băng câu hỏi đi và nhận câu hỏi đã được trả lời về nên cũng không phải là hình thức điều tra rẽ. Băng câu hỏi cần được in ấn đẹp, rõ ràng mặc dù tốn kém hơn là in ấn kém chất lượng, ít tốn kém để rồi có nguy cơ bị thây vô gió rác hơn là được trả lời.
- **Sự năng động trả lời về mặt thời gian** – Băng câu hỏi được gửi đến đối tượng cần điều tra và họ có thể thu xếp thời gian để trả lời lúc nào thuận tiện nhất, thậm chí còn có thể suy nghĩ kỹ càng trước khi trả lời chứ không đòi hỏi trả lời ngay như phỏng vấn qua điện thoại, cũng không đòi hỏi phải sắp xếp một cuộc gặp gỡ như phỏng vấn cá nhân nên đối tượng được điều tra cảm thấy thoải mái hơn. Điều này đặc biệt thích hợp đối với những đối tượng cần điều tra thường xuyên đi vắng hoặc vì lý do gì đó mà khó có thể gặp mặt hoặc nói chuyện qua điện thoại.
- **Sự vắng mặt của phỏng vấn viên** – Mặc dù sự vắng mặt phỏng vấn viên trong trường hợp điều tra qua thư tín khiến cho người ta đỡ ngại ngùng khi trả lời những câu hỏi tế nhị hoặc không tiện cho biết danh tánh, nhưng điều này cũng có những nhược điểm của nó. Một khi đối tượng cần phỏng vấn nhận được băng câu hỏi, việc trả lời băng câu hỏi hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nghiên cứu đồng thời cũng thiếu sự hiện diện của phỏng vấn viên để giải thích hoặc làm rõ thêm câu hỏi hoặc câu trả lời nên có khả năng băng câu hỏi không được kích lệ trả lời hoặc không được hiểu một cách chính xác trước khi trả lời.
- **Sự tiêu chuẩn hoá băng câu hỏi** – Băng câu hỏi điều tra thường được soạn thảo theo một cấu trúc và mức độ chuẩn hoá cao nên cần được soạn thảo công phu, rõ ràng, đầy đủ, dễ hiểu, dễ trả lời. Tuy nhiên, băng câu hỏi chuẩn hoá theo một cấu trúc chặt chẽ nào đó đôi khi khiến người trả lời khó diễn tả hết ý kiến của họ, hoặc có những tình huống nằm ngoài dự kiến, người được điều tra không biết phải trả lời như thế nào.
- **Thời gian hoàn tất cuộc điều tra** – Điều tra qua thư tín rất tốn kém về mặt thời gian. Thông thường cần hai tuần lễ để gửi và nhận băng câu hỏi giữa nhà nghiên cứu và đối tượng cần điều tra. Kể đến mất hai đến ba tuần để băng câu hỏi được trả lời và hai tuần để gửi băng câu hỏi lại cho nhà nghiên cứu. Như vậy, mất khoảng 6 đến 8 tuần mới hoàn tất. Do vậy, điều tra qua thư tín rất khó dự kiến khi nào hoàn tất. Thậm chí khi kết quả trả lời câu hỏi đã được nhập liệu và xử lý vẫn còn có một số băng trả lời tiếp tục được gửi về.

- **Độ dài bảng câu hỏi** thường rất khác nhau tùy theo mục đích cuộc điều tra, nhưng nói chung chỉ nên dài ở mức 6 trang. Nếu bảng câu hỏi dài hơn mức bình thường, tức là quá 6 trang nên có những hình thức khích lệ kèm theo để gia tăng tỷ lệ hưởng ứng trả lời.
- **Tỷ lệ hưởng ứng trả lời** là tỷ lệ phần trăm được tính bằng cách lấy số bảng câu hỏi được gửi lại hoặc hoàn thành chia cho tổng số người hợp lệ được liên lạc hoặc yêu cầu tham gia cuộc điều tra. Tỷ lệ hưởng ứng trả lời đối với điều tra qua thư tín thường ở mức rất thấp so với phỏng vấn cá nhân.

Biện pháp gia tăng tỷ lệ hưởng ứng - Tỷ lệ hưởng ứng thấp luôn là vấn đề cần quan tâm khi thực hiện điều tra qua thư tín. Những ai thích thú và quan tâm đến đề tài điều tra sẽ tích cực hưởng ứng trả lời hơn những người bàng quan không thích thú gì cuộc điều tra. Để gia tăng tỷ lệ hưởng ứng và, do đó, giảm bớt sai biệt, nhà nghiên cứu nên kèm theo vài biện pháp sau đây khi thực hiện điều tra:

- Thiết kế và soạn thảo bảng câu hỏi sao cho dễ hiểu, ngắn gọn, rõ ràng, in ấn đẹp và tạo được ấn tượng tốt cho người đọc.
- Gửi kèm theo phong bì có dán tem sẵn cho người tham gia cuộc điều tra thuận lợi khi gửi lại bảng câu hỏi sau khi đã trả lời.
- Gửi kèm theo thư giới thiệu, trong đó nói rõ mục đích, tầm quan trọng, thời hạn hoàn tất cuộc điều tra, cam kết bảo mật thông tin, liên lạc nếu người nhận bảng câu hỏi có thắc mắc, và cuối cùng là lời cảm ơn sự nhiệt tình tham gia trả lời câu hỏi.
- Sự khích lệ bằng tiền bạc cũng có tác dụng khuyến khích người được điều tra hoàn tất bảng câu hỏi và gửi lại cho nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, điều này thường khó thực hiện vì nó sẽ làm gia tăng chi phí nghiên cứu. Có thể thay sự khích lệ bằng tiền bạc bằng quà tặng hoặc tờ vé số vừa thể hiện sự cảm tạ vừa tiết kiệm chi phí.
- Gửi thư nhắc nhở sau một thời gian gửi bảng câu hỏi có tác dụng thúc giục người ta trả lời bảng câu hỏi. Người nhận bảng câu hỏi có thể quên hoặc lười trả lời. Nếu có thư nhắc nhở kèm theo những lời động viên họ sẽ tích cực trả lời hơn.

Chương 6 đã giới thiệu khái quát về phương pháp nghiên cứu điều tra bao gồm những ưu, nhược điểm, sự phân loại và các phương thức thực hiện nghiên cứu điều tra. Các chương sau sẽ xem xét chi tiết hơn cách thức thực hiện nghiên cứu điều tra.

Chương 8: LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

TỔNG QUAN VỀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Đã có nhiều định nghĩa về thiết kế nghiên cứu (research design) được nêu ra, nhưng không có định nghĩa nào bao hàm được tất cả các khía cạnh quan trọng của nó. Dưới đây là một số định nghĩa về thiết kế nghiên cứu được nêu ra bởi những nhà nghiên cứu hàng đầu:

Thiết kế nghiên cứu bao gồm thiết kế về thu thập, đo lường và phân tích dữ liệu. Nó giúp cho nhà nghiên cứu phân bố một cách hiệu quả nguồn lực có giới hạn cho những sự lựa chọn cần thiết.¹

Thiết kế nghiên cứu là kế hoạch, cấu trúc, và chiến lược nghiên cứu nhằm trả lời những câu hỏi nghiên cứu và kiểm soát những sự thay đổi. Kế hoạch nghiên cứu là một chương trình nghiên cứu bao gồm các chi tiết mà nhà nghiên cứu sẽ làm từ giai đoạn xây dựng giả thuyết cho đến giai đoạn phân tích dữ liệu sau cùng. Cấu trúc nghiên cứu là những chi tiết liên quan đến hoạt động của các biến số. Chiến lược nghiên cứu bao gồm các phương pháp được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu. Nói cách khác, chiến lược nghiên cứu được hiểu như là cách thức để đạt mục tiêu nghiên cứu và làm thế nào để vấn đề nghiên cứu được giải quyết.²

Các định nghĩa này tuy khác nhau về chi tiết nhưng tựu chung chúng đều nêu ra những vấn đề thiết yếu về thiết kế nghiên cứu. Thứ nhất, thiết kế nghiên cứu là một kế hoạch nhằm xác định nguồn lực và những loại thông tin liên quan đến câu hỏi nghiên cứu. Thứ hai, thiết kế nghiên cứu là chiến lược nhằm xác định các phương pháp được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu.

Thiết kế nghiên cứu là một khái niệm phức tạp và đa dạng. Việc lựa chọn thiết kế nghiên cứu có thể xem xét từ nhiều góc độ khác nhau³:

1. *Nhìn từ góc độ làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu*, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu khám phá (exploratory) hay là nghiên cứu chính thức (formal).
2. *Nhìn từ góc độ mục tiêu nghiên cứu*, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu mô tả (descriptive) hay là nghiên cứu giải thích (explanatory) hoặc nghiên cứu quan hệ nhân quả (causal).

¹ Philips S. Bernard, *Social Research Strategy and Tactics*, 2nd edition, MacMillan Publishing, 1971

² Kerlinger N. Fred, *Foundations of Behavioral Research*, 2nd edition, Holt, Rinehart and Winston, 1973

³ Emory, C. W. *Business Research Methods*, 3rd edition, Irwin, 1985

3. *Nhìn từ góc độ phương pháp*, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa các phương pháp nghiên cứu: điều tra (survey), quan sát (observation), thực nghiệm (experiment), hay là nghiên cứu dữ liệu thứ cấp (secondary data).
4. *Nhìn từ góc độ thời gian*, lựa chọn nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu thời điểm (cross-sectional) hay nghiên cứu thời kỳ (longitudinal)
5. *Nhìn từ góc độ môi trường (hay không gian) nghiên cứu*, lựa chọn nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu hiện trường (field study) hay nghiên cứu trong phòng thí nghiệm (laboratory research).
6. *Nhìn từ góc độ phạm vi nghiên cứu*, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu tình huống (case study) hay là nghiên cứu thống kê (statistical study).

Emory (1985) đã xem xét thiết kế nghiên cứu dưới những độ khác nhau như vừa nêu trên đây. Những phần tiếp theo sẽ dựa vào sự phân loại thiết kế nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau để chỉ ra cách thức lựa chọn thiết kế nghiên cứu nhằm giúp bạn xác định được một chiến lược nghiên cứu phù hợp với những bối cảnh nghiên cứu nhất định.

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO MỨC ĐỘ

1. Tóm lược qui trình nghiên cứu

Chương 2 đã giới thiệu sơ lược về qui trình nghiên cứu từ giai đoạn xác định vấn đề đến giai đoạn phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu. Toàn bộ qui trình này có thể tóm lược qua các giai đoạn sau:

- Xác định vấn đề nghiên cứu
- Thiết kế nghiên cứu
- Chọn mẫu nghiên cứu
- Thu thập số liệu
- Xử lý và phân tích số liệu
- Kết luận và báo cáo kết quả nghiên cứu

Nếu thực hiện một cách chính xác và khoa học toàn bộ qui trình nghiên cứu thì vấn đề nghiên cứu sẽ được giải quyết và mục tiêu nghiên cứu được thực hiện. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu chớ vội vã thực hiện toàn bộ qui trình này ngay nếu như vấn đề nghiên cứu chưa được xác định rõ ràng. Trong trường hợp vấn đề nghiên cứu chưa rõ ràng, nên thực hiện giai đoạn thứ nhất để từng bước làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Lựa chọn mức độ nghiên cứu ở đây là lựa chọn giữa nghiên cứu khám phá (exploratory) và nghiên cứu chính thức (formal) vì hai loại nghiên cứu này có liên quan đến hai mức độ khác nhau trong việc làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Dưới đây sẽ trình bày cách thức chọn lựa thiết kế nghiên cứu theo mức độ làm sáng tỏ vấn đề nhằm giúp bạn hình thành chiến lược nghiên cứu một cách phù hợp.

2. Lựa chọn thiết kế nghiên cứu

Dựa vào mức độ làm sáng tỏ vấn đề, một nghiên cứu có thể được xem như là nghiên cứu khám phá hay nghiên cứu chính thức.

- Nghiên cứu khám phá chỉ dừng lại ở mức độ xác định và làm rõ xem vấn đề cần nghiên cứu là gì chứ chưa đi đến giai đoạn giải quyết vấn đề. Mục tiêu của nghiên cứu khám phá là nhằm để phát hiện vấn đề, nêu ra câu hỏi nghiên cứu, và phát triển các giả thuyết.
- Nghiên cứu chính thức tiếp nối qui trình nghiên cứu từ nơi mà nghiên cứu khám phá bỏ dở. Mục tiêu của nghiên cứu chính thức là nhằm kiểm nghiệm giả thuyết và trả lời những câu hỏi nghiên cứu được đặt ra.

Đứng trước nhu cầu nghiên cứu một dự án kinh doanh, câu hỏi đầu tiên nhà nghiên cứu cần đặt ra là nên nghiên cứu dự án này ở mức độ nào? Nghiên cứu khám phá hay nghiên cứu chính thức? Về phía doanh nghiệp vấn đề nghiên cứu có thể được phát hiện một cách chung chung, nhưng về phía nhà nghiên cứu đòi hỏi vấn đề nghiên cứu phải được xác định rõ ràng.

Nếu tính chất của vấn đề cần nghiên cứu chưa được xác định rõ ràng thì cần thiết phải thực hiện nghiên cứu khám phá trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức – nghiên cứu mô tả hay nghiên cứu quan hệ nhân quả. Ví dụ, một xí nghiệp muốn nghiên cứu một chương trình hỗ trợ những công nhân có con nhỏ. Trước khi nghiên cứu toàn xí nghiệp, một nhóm nhỏ công nhân có con nhỏ được nghiên cứu nhằm xác định vấn đề chính yếu cần hỗ trợ là gì: một nhà trẻ cần được xây dựng, một khoản phụ cấp chăm sóc con con nhỏ, hay thời gian cần có để gần gũi con cái? Nghiên cứu khám phá cần tiến hành trước khi thực hiện nghiên cứu mô tả nếu như tính chất của vấn đề nghiên cứu chưa được xác định rõ ràng.

Ngược lại, nếu vấn đề nghiên cứu đã được xác định rõ ràng, do đã có kết quả nghiên cứu khám phá của người khác hoặc do ban quản trị doanh nghiệp đã am hiểu rõ được tính chất của vấn đề thì dự án nghiên cứu nên tiến hành ở mức độ nghiên cứu chính thức, nhằm giải quyết vấn đề được đặt ra.

Ở giai đoạn nghiên cứu chính thức, dự án nghiên cứu có thể là nghiên cứu mô tả hoặc nghiên cứu mối quan hệ. Đến đây nhà nghiên cứu lại đứng trước một câu hỏi cần trả lời là mục tiêu nghiên cứu dự án là gì? Nhằm mô tả đặc điểm và tính chất của vấn đề hay là nhằm xác định và giải thích những mối quan hệ? Do đó, bước tiếp theo trong việc lựa chọn thiết kế nghiên cứu là chọn lựa mục tiêu nghiên cứu: nhằm mô tả (descriptive) hay là nhằm giải thích (explanatory hoặc causal). Mục tiếp theo sẽ hướng dẫn cách thức lựa chọn thiết kế nghiên cứu dựa vào mục tiêu hay mục tiêu nghiên cứu.

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO MỤC TIÊU

1. Tóm lược mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của một dự án là xác định xem điều gì dự án nghiên cứu sẽ thực hiện. Mục tiêu nghiên cứu có nhiều loại và nhiều cách phát biểu khác nhau, nhưng nhìn chung có hai loại mục tiêu chính: thứ nhất là mô tả đặc điểm và tính chất của vấn đề, và thứ hai là giải thích mối quan hệ giữa các biến số. Các chương sau sẽ giải thích kỹ biến là gì, có bao nhiêu loại biến, và làm thế nào để đo lường các biến số.

2. Lựa chọn thiết kế nghiên cứu

Dựa vào mục đích hay mục tiêu, dự án nghiên cứu có thể phân chia thành hai loại: nghiên cứu mô tả (descriptive) và nghiên cứu giải thích (explanatory) hay còn gọi là nghiên cứu quan hệ nhân quả (causal).

- Nghiên cứu mô tả là nghiên cứu nhằm mục tiêu trả lời các câu hỏi như: ai, cái gì, ở đâu, khi nào, bao nhiêu, mức độ thường xuyên thế nào.
- Nghiên cứu giải thích là nghiên cứu nhằm mục tiêu để biết và lý giải vì sao một hay nhiều biến hoặc yếu tố này tác động hay ảnh hưởng đến một hay nhiều biến hoặc yếu tố kia.

Đứng ở góc độ mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích, tức là quyết định xem dự án nghiên cứu sắp sửa thực hiện nên là dự án nghiên cứu mô tả hay là nghiên cứu giải thích. Sự chọn lựa này tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu.

Nếu mục tiêu nghiên cứu là nhằm mô tả đặc tính của vấn đề thì thiết kế nghiên cứu nên chọn là nghiên cứu mô tả. Ví dụ, nhà nghiên cứu muốn mô tả đặc điểm hành vi thực hành quản lý tồn kho của các siêu thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Các câu hỏi nghiên cứu được xác định và cần trả lời như sau:

1. Nội dung của quản lý tồn kho bao gồm những gì?
2. Ai chịu trách nhiệm chính về quản lý tồn kho?
3. Việc xem xét mức tồn kho thường xuyên như thế nào?
4. Bình quân tốc độ quay vòng hàng tồn kho là bao nhiêu?
5. Các siêu thị thường sử dụng phương pháp gì để quản lý tồn kho?
6. Khả năng ứng dụng các lý thuyết về quản lý tồn kho như thế nào?

Những câu hỏi nghiên cứu trên đây được nêu ra nhằm mục tiêu mô tả đặc điểm hành vi thực hành quản lý tồn kho của các siêu thị. Thiết kế nghiên cứu mô tả được xem là thích hợp với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu như trên.

Nếu mục tiêu nghiên cứu là nhằm giải thích mối quan hệ giữa các biến số thì thiết kế nghiên cứu nên chọn là nghiên cứu giải thích. Ví dụ, cùng vấn đề nghiên cứu thực hành quản lý tồn kho của các siêu thị trên địa bàn thành phố Hồ

Chí Minh nhưng bây giờ mục tiêu nghiên cứu không còn nhằm mô tả hành vi quản lý tồn kho mà nhằm giải thích xem khả năng vận dụng các lý thuyết quản lý tồn kho và mức độ thường xuyên kiểm kê kho có ảnh hưởng như thế nào đến tốc độ quay vòng hàng tồn kho. Với mục tiêu nghiên cứu như thế này, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau:

1. Làm thế nào để đo lường khả năng vận dụng lý thuyết quản lý tồn kho, mức độ thường xuyên kiểm kê kho và tốc độ quay vòng hàng tồn kho?
2. Khả năng vận dụng lý thuyết quản lý tồn kho và mức độ thường xuyên kiểm kê kho ảnh hưởng thế nào đến tốc độ quay vòng hàng tồn kho?

Hai câu hỏi nghiên cứu được nêu ra như trên nhằm giải thích mối quan hệ giữa khả năng vận dụng lý thuyết quản lý tồn kho, mức độ thường xuyên kiểm kê kho và tốc độ quay vòng hàng tồn kho. Với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu như vậy, thiết kế nghiên cứu nên chọn là nghiên cứu giải thích vì mục tiêu của nhà nghiên cứu là nhằm giải thích mối quan hệ giữa các biến số.

Trong trường hợp mục tiêu nghiên cứu mang tính chất kết hợp vừa mô tả đặc tính của vấn đề vừa nhằm giải thích mối quan hệ giữa các biến số thì thiết kế nghiên cứu nên lựa chọn như là một sự kết hợp cả nghiên cứu mô tả lẫn nghiên cứu giải thích.

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO PHƯƠNG PHÁP

1. Tóm tắt ưu, nhược điểm từng phương pháp nghiên cứu

Xét về phương pháp, có 4 phương pháp nghiên cứu chính sử dụng hai loại dữ liệu khác nhau bao gồm: phương pháp điều tra, phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm – sử dụng dữ liệu sơ cấp – và phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp – sử dụng dữ liệu thứ cấp. Các chương 5, 6 và 7 đã lần lượt giới thiệu sơ bộ về phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp, phương pháp điều tra và phương pháp quan sát. Riêng phương pháp thực nghiệm, không được trình bày trong phạm vi quyển sách này vì nó ít khi phù hợp và ít khi được sử dụng trong nghiên cứu kinh doanh.

Tất cả các phương pháp đều có mặt mạnh và mặt yếu riêng biệt cũng như ưu điểm và nhược điểm của chúng. Muốn lựa chọn phương pháp nghiên cứu một cách tối ưu, trước hết bạn cần nắm vững nội dung từng phương pháp và đánh giá đúng mức ưu nhược điểm của chúng để từ đó có sự lựa chọn một cách phù hợp với từng bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Dưới đây sẽ tóm tắt ưu, nhược điểm từng phương pháp nghiên cứu.

Bảng 8.1: Ưu, nhược điểm của từng phương pháp nghiên cứu

Phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm
NC dữ liệu thứ cấp	<ul style="list-style-type: none"> • Ít tốn kém (đôi khi không tốn kém) • Việc tìm kiếm và sử dụng nhanh chóng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Không được thiết kế để phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu hiện tại • Dễ bị lạc hậu theo thời gian • Có thể xảy ra một số khác biệt về khái niệm, định nghĩa, sự đo lường, mức độ chính xác... • Không phải lúc nào cũng có thể sử dụng • Có thể không phù hợp với mục tiêu và mục đích của nhà nghiên cứu
NC điều tra	<ul style="list-style-type: none"> • Thu thập thông tin về tổng thể nghiên cứu một cách nhanh chóng, chính xác, và hữu hiệu. • Thu thập được những dữ liệu nghiên cứu cần thiết trong trường hợp dữ liệu thứ cấp chưa có hoặc không sử dụng được dữ liệu thứ cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tìm ẩn những khả năng dẫn đến sai biệt trong quá trình nghiên cứu nếu thiết kế nghiên cứu không tốt
NC quan sát	<ul style="list-style-type: none"> • Không bị trở ngại do không nhất thiết phải tiếp xúc với đối tượng cần điều tra • Có thể thu thập dữ liệu như thực tế diễn ra mà không chịu ảnh hưởng những sai biệt từ phía người được điều tra 	<ul style="list-style-type: none"> • Có thể có những sai sót khi ghi nhận thông tin quan sát • Những biểu hiện và thông tin phi lời nói có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau

2. Lựa chọn thiết kế nghiên cứu

Dựa vào phương pháp, nghiên cứu kinh doanh có thể phân chia thành 4 loại: nghiên cứu dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu điều tra, nghiên cứu quan sát và nghiên cứu thực nghiệm. Trên đây vừa trình bày ưu, nhược điểm của từng phương pháp. Riêng phương pháp thực nghiệm không được trình bày trong phạm vi quyển sách này.

Lựa chọn thiết kế nghiên cứu về mặt phương pháp tức là lựa chọn nên sử dụng phương pháp nào trong số các phương pháp nghiên cứu, nên nghiên cứu dữ liệu thứ cấp, nên nghiên cứu điều tra hay là nghiên cứu quan sát. Cách thức lựa chọn nên căn cứ vào ưu, nhược điểm và sự thích ứng của từng phương pháp với từng vấn đề nghiên cứu cụ thể. Rất khó có sự hướng dẫn cụ thể vì việc lựa chọn thiết kế nghiên cứu về mặt phương pháp đòi hỏi một sự linh hoạt tùy theo vấn đề nghiên cứu, loại và khả năng thu thập số liệu, và ngân sách dành cho việc nghiên cứu. Vấn đề là phải tìm ra cho được căn cứ để lựa chọn. Sau đây là những hướng dẫn chung.

Bước 1: Lựa chọn loại dữ liệu nghiên cứu sẽ sử dụng

Đứng trước vấn đề nghiên cứu, trước tiên nhà nghiên cứu phải quyết định xem nên sử dụng loại dữ liệu nghiên cứu nào: dữ liệu thứ cấp hay sơ cấp? Căn cứ cho sự lựa

chọn ở đây là khả năng sử dụng dữ liệu thứ cấp. Vì thu thập dữ liệu sơ cấp tốn kém hơn dữ liệu thứ cấp nên chỉ sử dụng dữ liệu sơ cấp khi nào dữ liệu thứ cấp chưa có hoặc vì lý do gì đó (xem phần nhược điểm của dữ liệu thứ cấp) không thể sử dụng dữ liệu thứ cấp được. Kế đến quyết định phương pháp nghiên cứu như sau:

- Nếu sử dụng dữ liệu thứ cấp thì lựa chọn thiết kế nghiên cứu sẽ là nghiên cứu dữ liệu thứ cấp.
- Nếu sử dụng dữ liệu sơ cấp thì lựa chọn thiết kế nghiên cứu có thể là nghiên cứu điều tra hoặc là nghiên cứu quan sát (bước 2 sẽ lựa chọn cái nào trong số hai thứ này).
- Nếu có một sự kết hợp, vừa sử dụng dữ liệu thứ cấp vừa sử dụng dữ liệu sơ cấp, thì lựa chọn thiết kế nghiên cứu nên là một sự kết hợp giữa nghiên cứu dữ liệu thứ cấp và nghiên cứu dữ liệu sơ cấp.

Nếu bước một lựa chọn sử dụng dữ liệu sơ cấp thì tiếp tục bước thứ hai, còn lựa chọn sử dụng dữ liệu thứ cấp thì nên tập trung vào phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp như đã trình bày trong chương 5.

Bước 2: Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Ở bước thứ hai này, nhà nghiên cứu cần lựa chọn giữa nghiên cứu điều tra và nghiên cứu quan sát, dù rằng cả hai đều đem lại kết quả là thu thập dữ liệu sơ cấp. Dựa vào ưu, nhược điểm và sự thích ứng của từng phương pháp với vấn đề nghiên cứu và loại dữ liệu cần thu thập để lựa chọn. Căn cứ cho sự lựa chọn ở đây là khả năng thu thập loại dữ liệu bằng quan sát.

- Nếu loại loại dữ liệu cần dùng có thể thu thập bằng hình thức quan sát thì nên sử dụng phương pháp quan sát vì nói chung quan sát ít tốn kém và nhanh chóng hơn điều tra.
- Nếu loại dữ liệu cần dùng không thể thu thập bằng quan sát, ví dụ như dữ liệu đo lường các phạm trù về nhận thức bao gồm thái độ, sự động viên, sự mong đợi, ý định, sở thích, sự trung thành ... thì nên sử dụng phương pháp điều tra.

Nếu bước thứ hai lựa chọn phương pháp điều tra thì tiếp tục bước thứ ba, còn lựa chọn phương pháp quan sát thì nên tập trung vào phương pháp nghiên cứu quan sát như đã trình bày ở chương 7.

Bước 3: Lựa chọn công cụ điều tra

Một khi đã lựa chọn thiết kế nghiên cứu là sử dụng phương pháp điều tra, bước tiếp theo là lựa chọn xem nên sử dụng loại kỹ thuật hay công cụ điều tra nào: phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn qua điện thoại hay là gửi bảng câu hỏi điều tra? Như đã trình bày ở chương 6, có 3 công cụ hay kỹ thuật điều tra bao gồm: phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn qua điện thoại và gửi bảng câu hỏi điều tra. Mỗi công cụ

đều có những ưu, nhược điểm riêng của nó. Tóm tắt ưu nhược điểm của từng công cụ sẽ giúp bạn dễ dàng hơn trong việc lựa chọn. Bảng 8.2 dưới đây sẽ liệt kê ưu nhược điểm của từng công cụ điều tra. Bạn có thể liên hệ chương 6 để có được chi tiết về những ưu, nhược điểm này.

Bảng 8.2: Ưu, nhược điểm từng công cụ nghiên cứu điều tra

Công cụ	Ưu điểm	Nhược điểm
Phỏng vấn cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ hội phản hồi thông tin • Cơ hội làm rõ những câu trả lời phức tạp • Độ dài phỏng vấn • Khả năng hoàn tất bằng câu hỏi • Khả năng minh họa câu hỏi bằng hình ảnh • Tỷ lệ hưởng ứng điều tra cao 	<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng phát sinh sai biệt do sự hiện diện của phỏng vấn viên • Vấn đề chi phí lớn • Khả năng tái phỏng vấn khó
Phỏng vấn qua điện thoại	<ul style="list-style-type: none"> • Phỏng vấn từ địa điểm tập trung • Phỏng vấn qua điện thoại có sự trợ giúp của máy vi tính • Tốc độ thu thập dữ liệu nhanh chóng • Ít tốn kém chi phí • Tránh được sự e ngại cho người được phỏng vấn • Khả năng hợp tác cao • Khả năng tái phỏng vấn cao 	<ul style="list-style-type: none"> • Tính chất đại diện của mẫu nghiên cứu kém • Thiếu sự trợ giúp bằng hình ảnh • Hạn chế thời gian phỏng vấn
Gửi bảng câu hỏi điều tra	<ul style="list-style-type: none"> • Sự năng động về mặt địa lý • Qui mô mẫu điều tra lớn • Ít tốn kém về chi phí • Sự năng động trả lời về mặt thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng phát sinh sai biệt do trả lời sai câu hỏi cao (cố ý hoặc vô ý) • Tỷ lệ hưởng ứng trả lời thấp • Thời gian hoàn tất cuộc điều tra chậm

Lựa chọn công cụ điều tra khá phức tạp và khó khăn. Nếu như bước thứ nhất chúng ta dựa vào khả năng sử dụng dữ liệu thứ cấp để quyết định nên lựa chọn phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp hay là phương pháp nghiên cứu dữ liệu sơ cấp, và bước thứ hai chúng ta dựa vào khả năng thu thập dữ liệu bằng quan sát để lựa chọn nên sử dụng phương pháp nghiên cứu quan sát hay là phương pháp điều tra thì vấn đề lựa chọn thiết kế nghiên cứu tương đối đơn giản vì ở đây rõ ràng là có căn cứ để lựa chọn. Ngược lại ở bước thứ ba chúng ta khó tìm ra được căn cứ để lựa chọn vì có thể có nhiều căn cứ ở đây. Do vậy, phải tìm cho ra được "điểm mấu chốt" để làm căn cứ cho sự lựa chọn. Thông thường điểm mấu chốt có thể là:

- Qui mô mẫu điều tra
- Địa bàn thực hiện điều tra
- Sự phức tạp của dữ liệu cần điều tra
- Thời gian cho phép thực hiện điều tra
- Ngân sách dành cho cuộc điều tra

Bảng 8.3 tóm tắt và nêu ra một số hướng dẫn chung cho việc lựa chọn các công cụ điều tra. Để đơn giản, giản sử mỗi căn cứ lựa chọn chỉ có hai khả năng xảy ra. Kết quả lựa chọn được liệt kê ở cột kế cạnh.

Bảng 8.3: Hướng dẫn lựa chọn các công cụ điều tra

Căn cứ	Khả năng	Lựa chọn
Quy mô mẫu điều tra	Lớn	Gửi bảng câu hỏi điều tra
	Không lớn	Phỏng vấn cá nhân hoặc điện thoại
Địa bàn thực hiện điều tra	Rộng	Gửi bảng câu hỏi điều tra
	Không rộng	Phỏng vấn cá nhân hoặc điện thoại
Sự phức tạp của dữ liệu cần điều tra	Phức tạp	Phỏng vấn cá nhân
	Không phức tạp	Gửi bảng câu hỏi hoặc điện thoại
Thời gian cho phép thực hiện điều tra	Thoải mái	Gửi bảng câu hỏi điều tra
	Hạn chế	Phỏng vấn qua điện thoại
Ngân sách dành cho cuộc điều tra	Thoải mái	Phỏng vấn cá nhân
	Hạn chế	Gửi bảng câu hỏi hoặc điện thoại

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO THỜI GIAN

1. Phân loại nghiên cứu kinh doanh theo thời gian

Nhìn từ góc độ *thời gian*, nghiên cứu kinh doanh bao gồm hai loại: nghiên cứu thời điểm (*cross-sectional*) và nghiên cứu thời kỳ (*longitudinal*). Nghiên cứu thời điểm là loại nghiên cứu chỉ thực hiện một lần ở một điểm thời gian nào đó trong khi nghiên cứu thời kỳ có tính lặp lại và được thực hiện ở nhiều điểm thời gian khác nhau. Mục tiêu của nghiên cứu thời kỳ là nhằm xem xét những sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu theo thời gian, từ đó rút ra quy luật vận động hay sự tiến hóa của đối tượng nghiên cứu.

Ưu điểm của nghiên cứu thời điểm là có thể thực hiện nhanh chóng và ít tốn kém hơn so với nghiên cứu thời kỳ, nhưng nhược điểm của nó là không thể mô tả và nhìn nhận sự biến đổi của đối tượng nghiên cứu. Ngược lại, nghiên cứu thời kỳ cho phép nghiên cứu sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu theo thời gian.

2. Lựa chọn thiết kế

Mục 1 trên đây vừa phân biệt rõ sự khác nhau giữa nghiên cứu thời điểm và nghiên cứu thời kỳ. Căn cứ mấu chốt để lựa chọn thiết kế ở đây là dựa vào mục tiêu nghiên cứu. Nếu mục tiêu nghiên cứu nhằm xem xét sự thay đổi, rút ra qui luật hành vi hay sự tiến hóa của đối tượng nghiên cứu theo thời gian thì nên lựa chọn nghiên cứu thời kỳ. Ngược lại, nếu mục tiêu nghiên cứu chỉ nhằm mô tả và giải thích hoặc khám phá những tính chất hay đặc điểm của đối tượng nghiên cứu ở một điểm thời gian nào đó mà không quan tâm đến sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu theo thời gian thì nên lựa chọn nghiên cứu thời điểm.

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO MÔI TRƯỜNG

1. Phân loại nghiên cứu kinh doanh theo môi trường

Nhìn từ góc độ *môi trường (hay không gian) nghiên cứu*, nghiên cứu kinh doanh có thể phân chia thành hai loại: nghiên cứu hiện trường (field study) và nghiên cứu thí nghiệm (laboratory research). Nghiên cứu hiện trường là nghiên cứu diễn ra dưới những điều kiện môi trường kinh doanh thật sự trong khi nghiên cứu thí nghiệm là nghiên cứu diễn ra dưới điều kiện môi trường kinh doanh nhân tạo hoặc mô phỏng.

2. Lựa chọn thiết kế nghiên cứu

Phần lớn các nghiên cứu kinh doanh đều là nghiên cứu hiện trường, tức là nghiên cứu trong một môi trường kinh doanh thực sự. Ví dụ, các nghiên cứu điều tra như phỏng vấn cá nhân hoặc gửi bảng câu hỏi đều là những dạng nghiên cứu hiện trường. Tuy nhiên, ngày nay nhờ sự hỗ trợ của các phương tiện như máy vi tính, máy quay phim... các loại nghiên cứu mô phỏng được thực hiện ngày càng nhiều, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu hoạt động. Những đặc tính chủ yếu của những mối quan hệ và điều kiện khác nhau trong những tình huống thực thường được phản ánh qua các mô hình toán học để từ đó chuyển từ nghiên cứu hiện trường thành nghiên cứu mô phỏng hay nghiên cứu thí nghiệm. Ngoài ra, các hình thức "đóng vai" cũng thường được sử dụng trong nghiên cứu mô phỏng.

LỰA CHỌN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU DỰA VÀO PHẠM VI

1. Phân loại nghiên cứu kinh doanh theo phạm vi

Nhìn từ góc độ *phạm vi nghiên cứu*, nghiên cứu kinh doanh có thể chia thành hai loại: nghiên cứu tình huống (case study) và nghiên cứu thống kê (statistical study). Trong nghiên cứu thống kê, chúng ta chọn mẫu dữ liệu ở một thời điểm nào đó với sự nhấn mạnh trên "bình diện rộng" và quan tâm đến tần suất của những đặc tính hoặc hoàn cảnh nào đó. Trong nghiên cứu tình huống, chúng ta chú trọng đến "chiều sâu" với sự quan tâm chi tiết về một số giới hạn những sự kiện, những điều kiện hoặc những mối quan hệ.

Tóm lại, sự khác biệt giữa nghiên cứu tình huống và nghiên cứu thống kê chỉ là sự khác biệt giữa hai mức độ nghiên cứu. Nghiên cứu tình huống chú trọng chiều sâu trong khi nghiên cứu thống kê chú trọng chiều rộng.

2. Lựa chọn thiết kế

Dựa vào phạm vi nghiên cứu, lựa chọn thiết kế nghiên cứu là lựa chọn giữa nghiên cứu thống kê và nghiên cứu tình huống. Nếu nhà nghiên cứu quan tâm đến phạm vi rộng của đề tài thì nên chọn nghiên cứu thống kê. Nếu nhà nghiên cứu quan tâm đến chiều sâu của đề tài thì nên chọn nghiên cứu tình huống.

Thông thường nghiên cứu thống kê gắn liền với nghiên cứu định lượng (quantitative research) trong khi nghiên cứu tình huống gắn liền với nghiên cứu

định tính (qualitative research). Do vậy, việc lựa chọn giữa nghiên cứu thống kê và nghiên cứu tình huống nên gắn liền với khả năng xử lý và phân tích dữ liệu. Nếu bạn tương đối "mạnh" về kỹ thuật xử lý và phân tích dữ liệu thống kê thì nên chọn nghiên cứu thống kê. Nếu không thì nên chọn nghiên cứu tình huống vì nói chung nghiên cứu tình huống không đòi hỏi nhiều về khả năng và trình độ thống kê.

Tuy nhiên, nghiên cứu tình huống cũng có những thử thách riêng của nó. Mặc dù nghiên cứu tình huống không đòi hỏi nhiều về kiến thức thống kê học để phân tích số liệu nhưng nó lại đòi hỏi phương pháp và kỹ năng phân tích rất cao mới có thể trình bày kết quả nghiên cứu được. Đặc biệt là trong trường hợp bạn phải trình bày kết quả nghiên cứu hay luận án tốt nghiệp của bạn bằng ngoại ngữ chứ không phải bằng Việt ngữ, khi ấy còn đòi hỏi bạn phải rất thông thạo về ngoại ngữ nữa. Đáng tiếc là trong phạm vi quyển sách này không thể trình bày hết được những ưu, nhược điểm và những khó khăn của nghiên cứu tình huống. Nếu bạn quan tâm xin tìm đọc những sách chuyên sâu về nghiên cứu tình huống.

ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Đề tài: Ứng dụng mô hình toán trong
quyết định tài chính công ty**

Tháng 11 năm 2002

1. Lý do nghiên cứu đề tài

Trong thực tiễn hoạt động của công ty ban giám đốc công ty nói chung và giám đốc tài chính nói riêng thường xuyên đứng trước những quyết định kinh doanh có liên quan chặt chẽ đến các vấn đề tài chính công ty. Chẳng hạn công ty có nên đầu tư một dự án mở rộng sản xuất kinh doanh hay không? Công ty có nên ký kết một hợp đồng xuất hoặc nhập khẩu trong điều kiện tỷ giá hối đoái biến động hay không? Công ty nên tính toán quyết định số dư tiền mặt tại quỹ như thế nào cho tối ưu? Và còn biết bao nhiêu vấn đề khác nữa giám đốc công ty cần ra quyết định. Những quyết định này đôi khi đóng vai trò quan trọng sống còn đến sự thành bại của công ty. Đứng trước tình hình như vậy một số giám đốc công ty hoặc là quyết định theo cảm tính của mình dựa vào những kinh nghiệm cá nhân hoặc quyết định một cách hủ hoạ dựa trên cơ sở phó thác cho sự may rủi. Hẳn nhiên những quyết định như vậy rất dễ dẫn đến sai lầm và gây tổn thất cho công ty, đặc biệt là tổn thất cho cổ đông là chủ sở hữu công ty nhưng không trực tiếp điều hành công ty. Điều này vẫn thường xuyên xảy ra do các nhà quản lý thiếu công cụ quản trị khoa học và có khả năng ứng dụng trong thực tiễn.

Từ thực tiễn quản trị tài chính công ty cũng như trao đổi với một số giám đốc công ty và qua nghiên cứu kinh nghiệm quản lý ở các nước, vấn đề nghiên cứu đưa ra những mô hình có thể ứng dụng trong quyết định tài chính mang tính chất khoa học, định lượng và phù hợp với môi trường quản lý của Việt Nam hiện nay đã trở thành vấn đề cấp thiết. Kết quả nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực tiễn quản trị tài chính công ty. Nó cung cấp cho những nhà quản trị thực hành công cụ phân tích và ra quyết định tài chính mang tính khoa học, chính xác và định lượng cụ thể.

2. Xác định vấn đề nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích những lý do cấp thiết phải nghiên cứu đề tài như vừa trình bày, vấn đề đặt ra đối với nhà quản lý là làm thế nào để ra quyết định quản lý một cách chính xác và khoa học. Để làm được điều này các nhà quản lý cần có công cụ phân tích và chỉ dẫn họ ra quyết định phù hợp trong từng tình huống cụ thể. Đây cũng chính là nhiệm vụ nặng nề đặt ra đối với các nhà nghiên cứu, những người phải biết kết hợp lý luận với thực tiễn để có thể đưa ra những công cụ phù hợp cho các nhà quản lý sử dụng. Như vậy từ thực tiễn quản lý, vấn đề đặt ra cho đề tài nghiên cứu này là ***xây dựng những mô hình thích hợp có khả năng ứng dụng cao nhằm hỗ trợ cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định tài chính công ty.***

Đây là vấn đề nghiên cứu vừa mới mẻ vừa có tính ứng dụng cao ở Việt Nam. Nó mới mẻ vì bấy lâu nay các nhà nghiên cứu, nhất là nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, ở Việt Nam ít khi sử dụng mô hình định lượng trong nghiên cứu khoa học. Nó có tính ứng dụng cao vì cách thức lập luận và xác định vấn đề

nghiên cứu, như vừa trình bày trên đây, xuất phát từ yêu cầu và đòi hỏi cấp bách của thực tiễn và kết quả nghiên cứu nhằm phục vụ trực tiếp cho các nhà quản lý .

3. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu

Để có thể giải quyết được vấn đề cần nghiên cứu trên đây, nhiệm vụ quan trọng của đề tài nghiên cứu này là đi tìm lời giải cho những câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau:

- Trong thực tiễn hoạt động công ty các nhà quản lý thường xuyên đối mặt với những loại quyết định tài chính nào?
- Nhu cầu và khả năng ứng dụng những mô hình trong quyết định tài chính ở Việt Nam hiện nay như thế nào, xét về cả hai phương diện lý luận và thực tiễn?
- Mô hình quản lý có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với các nhà quản lý?
- Làm thế nào để xây dựng những mô hình phù hợp có khả năng ứng dụng cao trong quyết định tài chính công ty?

Để trả lời được những câu hỏi nghiên cứu vừa nêu cũng như góp phần giải quyết vấn đề nghiên cứu đặt ra, đề tài này nhằm vào những mục tiêu nghiên cứu được liệt kê dưới đây:

- Hệ thống hoá và lượng hoá những quyết định tài chính công ty thường xuyên công ty phải đối phó
- Xây dựng các mô hình phù hợp với từng loại quyết định trong hoạt động tài chính công ty
- Ứng dụng mô hình vừa xây dựng để giải quyết vấn đề và tìm ra phương án tối ưu cho từng loại quyết định
- Cung cấp cho nhà quản lý công cụ ứng dụng trong thực tiễn ra quyết định tài chính công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đây là đề tài nghiên cứu ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn quản lý ở Việt nam hiện nay. Do vậy đề tài này sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm tận dụng tính chất hợp lý và ưu việt của từng loại phương pháp nghiên cứu khoa học. Phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp được sử dụng để nghiên cứu cơ sở lý luận nhằm đặt nền tảng cho việc xây dựng mô hình trong quyết định tài chính công ty. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu dữ liệu sơ cấp cũng được sử dụng nhằm thu thập và phân tích thông tin liên quan đến thực trạng và nhu cầu ứng dụng mô hình trong thực tiễn quản lý ở Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu xây dựng mô hình các phương pháp phân tích định lượng trong

quản lý được sử dụng để đưa ra những mô hình phù hợp cho từng tình huống quản trị. Cuối cùng phương pháp điều tra chọn mẫu sẽ được sử dụng để kiểm định một số mô hình được xây dựng.

5. Nội dung nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này dự kiến trình bày thành 5 chương. Chương 1 giới thiệu đề tài và trình bày những vấn đề liên quan đến phương pháp luận trong nghiên cứu. Vấn đề cơ sở lý luận liên quan đến đề tài sẽ được trình bày trong chương 2 trong khi chương 3 nêu lên kết quả khảo sát thực tiễn về nhu cầu và khả năng ứng dụng mô hình trong quyết định tài chính công ty. Chương 4, là chương quan trọng nhất, trình bày cách thức xây dựng mô hình tương ứng với từng tình huống quản lý cụ thể. Cuối cùng chương 5 chỉ rõ cách thức ứng dụng mô hình trong thực tiễn quản lý đối với từng loại hình doanh nghiệp.

6. Ý nghĩa và ứng dụng của đề tài nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa rất quan trọng về khoa học cũng như thực tiễn. Về mặt khoa học, đề tài này góp phần chất lọc và hoàn thiện những mô hình lý thuyết phù hợp với điều kiện và trình độ quản lý của Việt Nam. Về mặt thực tiễn, đề tài này cung cấp cho các nhà quản lý công cụ hữu hiệu trong việc phân tích và ra quyết định tài chính một cách có cơ sở khoa học, chính xác dựa trên nền tảng định lượng và ứng dụng mô hình toán học.

7. Thời gian thực hiện nghiên cứu

Thời gian dự kiến hoàn tất đề tài nghiên cứu này là 12 tháng từ tháng 01/2003 đến hết tháng 01/2004. Phân bố thời gian như sau:

Nội dung	Thời gian	Dự kiến kết quả
1. Khảo sát cơ sở lý luận về những mô hình toán trong quyết định tài chính công ty.	Từ 01/2003 đến 03/2003	1. Tìm ra cơ sở lý luận và cách thức xây dựng mô hình về mặt lý thuyết
2. Khảo sát thực tiễn ứng dụng mô hình toán trong quyết định tài chính công ty.	Từ 04/2003 đến 06/2003	2. Hiểu được thực tiễn ứng dụng hiện tại ở các công ty cũng nghiên cứu nhu cầu và khả năng đưa các mô hình vào ứng dụng
3. Xây dựng những mô hình phù hợp trong từng loại quyết định tài chính công ty.	Từ 07/2003 đến 10/2003	3. Chất lọc và xây dựng những mô hình thích hợp cho từng loại quyết định tài chính
4. Hướng dẫn cách thức ứng dụng những mô hình toán trong quyết định tài chính công ty.	Từ 11/2003 đến 12/2003	4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng và hoàn thiện mô hình cho phù hợp với điều kiện thực tiễn.

8. Kinh phí nghiên cứu

Tổng kinh phí nghiên cứu là 30 triệu đồng, dự trù chi theo các mục chi như sau:

- Khảo sát cơ sở lý luận về những mô hình toán trong quyết định tài chính công ty: 5 triệu đồng
- Khảo sát thực tiễn ứng dụng mô hình toán trong quyết định tài chính công ty: 10 triệu đồng
- Xây dựng những mô hình phù hợp trong từng loại quyết định tài chính công ty: 10 triệu đồng
- Hướng dẫn cách thức ứng dụng những mô hình toán trong quyết định tài chính công ty: 5 triệu đồng

9. Đề cương chi tiết

Chương 1: Giới thiệu đề tài

- 1.1 Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu
- 1.2 Xác định vấn đề nghiên cứu
- 1.3 Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu
- 1.4 Phương pháp nghiên cứu
- 1.5 Những nội dung nghiên cứu chủ yếu
- 1.6 Ý nghĩa và khả năng ứng dụng đề tài nghiên cứu

Chương 2: Mô hình và quyết định tài chính công ty

2.1 Tổng quan về mô hình trong nghiên cứu tài chính

- 2.1.1 Khái niệm về mô hình
- 2.1.2 Vai trò của mô hình đối với việc ra quyết định tài chính công ty
- 2.1.3 Phân loại mô hình
- 2.1.4 Những yếu tố căn bản của mô hình
- 2.1.5 Phương pháp xây dựng mô hình
- 2.1.6 Kiểm định mô hình
- 2.1.7 Cách thức ứng dụng mô hình

2.2 Những quyết định trong tài chính công ty

- 2.2.1 Những quyết định liên quan đến đầu tư và mua sắm tài sản
- 2.2.2 Những quyết định liên quan đến nguồn tài trợ
- 2.2.3 Những quyết định liên quan đến quản lý tài sản
- 2.2.4 Những quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh đối ngoại
- 2.2.5 Những loại quyết định tài chính khác

2.3 Ứng dụng mô hình trong việc ra quyết định tài chính công ty

- 2.3.1 Tầm quan trọng của việc ứng dụng mô hình trong quyết định tài chính
- 2.3.2 Những điều kiện cần và đủ để có thể ứng dụng mô hình

Chương 3: Khảo sát thực trạng ứng dụng mô hình ở doanh nghiệp

- 3.1 Khảo sát chung về thực hành quản trị tài chính công ty
- 3.2 Khảo sát chi tiết về thực trạng ứng dụng mô hình
- 3.3 Khảo sát về nhu cầu ứng dụng mô hình
- 3.4 Khảo sát về điều kiện và khả năng ứng dụng mô hình
- 3.5 Những kết luận rút ra từ kết quả khảo sát

Chương 4: Xây dựng mô hình trong quyết định tài chính công ty

- 4.1 Xây dựng mô hình quyết định đầu tư và mua sắm tài sản
- 4.2 Xây dựng mô hình quyết định nguồn tài trợ
- 4.3 Xây dựng mô hình quyết định quản lý tài sản
- 4.4 Xây dựng mô hình quyết định trong hoạt động kinh doanh đối ngoại
- 4.5 Xây dựng những mô hình quyết định tài chính khác

Chương 5: Hướng dẫn ứng dụng mô hình trong quyết định tài chính

- 5.1 Phân tích những giả định sử dụng trong các mô hình
- 5.2 Chuẩn bị điều kiện và khả năng ứng dụng mô hình
- 5.3 Cách thức ứng dụng mô hình
- 5.4 Phân tích những mặt hạn chế của mô hình
- 5.5 Kết luận về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc ứng dụng mô hình
- 5.6 Những kiến nghị nghiên cứu trong tương lai

Chương 1:

GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1 TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Trong thực tiễn hoạt động, ban giám đốc công ty nói chung và giám đốc tài chính nói riêng thường xuyên đứng trước những quyết định kinh doanh có liên quan chặt chẽ đến các vấn đề tài chính của công ty. Chẳng hạn công ty có nên đầu tư một dự án mở rộng sản xuất kinh doanh hay không? Công ty có nên ký kết một hợp đồng xuất hoặc nhập khẩu trong điều kiện tỷ giá hối đoái biến động hay không? Công ty nên tính toán quyết định tồn quỹ tiền mặt tại công ty và tiền gửi ngân hàng như thế nào cho tối ưu? Và còn rất nhiều vấn đề khác nữa giám đốc công ty cần ra quyết định. Những quyết định này thường đóng vai trò quan trọng, đôi khi trực tiếp ảnh hưởng đến sự thành bại của công ty. Để ra quyết định trước những tình huống trên, một số giám đốc công ty hoặc là quyết định theo cảm tính của mình, dựa vào những kinh nghiệm cá nhân, hoặc là quyết định một cách ngẫu nhiên, dựa trên cơ sở phó thác cho sự may rủi. Hẳn nhiên những quyết định như vậy rất dễ dẫn đến sai lầm và gây tổn thất cho công ty, đặc biệt là tổn thất cho cổ đông là chủ sở hữu công ty nhưng không trực tiếp điều hành công ty. Điều này vẫn thường xuyên xảy ra do các nhà quản lý thiếu công cụ quản trị khoa học và thiếu năng lực ứng dụng các công cụ đó vào thực tiễn.

Kết quả khảo sát thực tiễn quản trị tài chính của 150 doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2000¹ cho thấy phần lớn các doanh nghiệp chưa chú trọng lắm đến quản trị tài chính mà chỉ tập trung vào công tác kế toán, nhằm lập ra các báo cáo tài chính theo qui định của Bộ Tài Chính. Ngoài ra, hầu hết các nhà quản lý chủ chốt bao gồm chủ doanh nghiệp, giám đốc và kế toán trưởng đều rất ít hiểu biết và sử dụng các mô hình trong

¹ Nguyễn Ninh Kiều (2000), Thực hành quản trị vốn lưu động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Tạp chí Phát Triển Kinh Tế

việc ra quyết định quản lý. Kết quả là, hiệu quả quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng không cao và phụ thuộc vào kinh nghiệm và ý chí chủ quan do đa số các quyết định tài chính đều được thực hiện dựa vào kinh nghiệm, thiếu cơ sở lý thuyết, thiếu sự hỗ trợ của các mô hình ra quyết định.

Từ các quan sát thực tiễn quản lý tài chính công ty, thông qua các cuộc trao đổi với một số giám đốc công ty tại Việt Nam và qua quá trình nghiên cứu kinh nghiệm quản lý ở các nước cho thấy rằng nhu cầu thực hiện nghiên cứu nhằm đưa ra những mô hình ra quyết định có thể ứng dụng trong thực tiễn ra quyết định tài chính của doanh nghiệp vừa mang tính chất khoa học, định lượng vừa phù hợp với môi trường quản lý của Việt Nam đã trở thành một nhu cầu cấp thiết. Kết quả nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực tiễn quản trị tài chính công ty. Nó cung cấp cho những nhà quản trị thực hành công cụ phân tích và ra quyết định tài chính mang tính khoa học, có cơ sở và có tính định lượng.

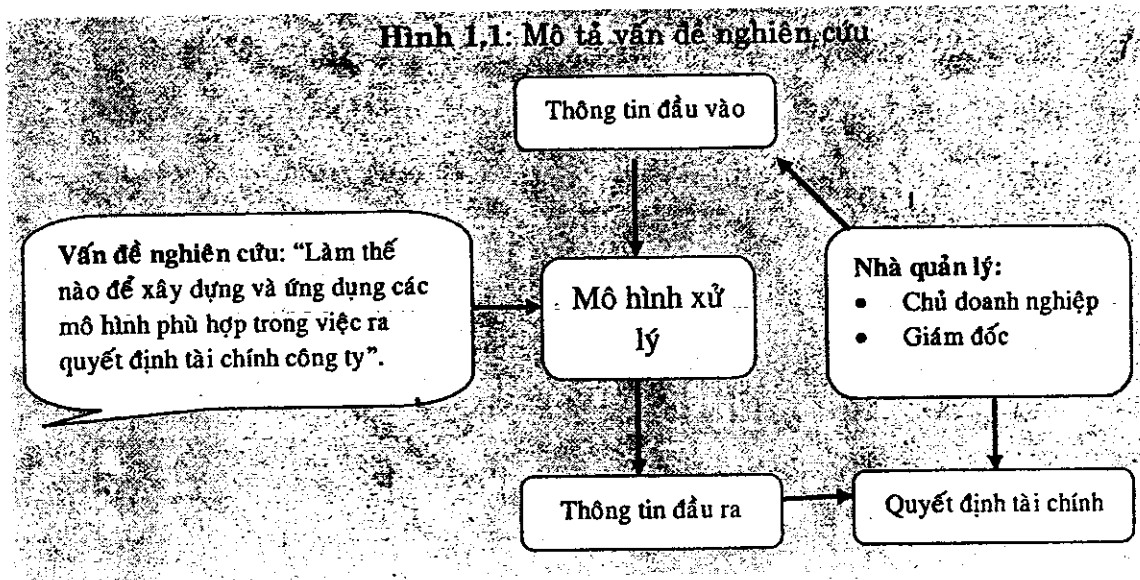
1.2 XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Như được trình bày ở trên, nhu cầu cấp thiết của thực tiễn quản trị tài chính công ty Việt Nam là làm sao có được các mô hình ra quyết định có tính khoa học, có tính ứng dụng cao. Vấn đề của thực tiễn quản lý, cũng chính là vấn đề thử thách dành cho các nhà nghiên cứu khoa học, là làm sao chọn lựa từ lý thuyết tài chính các mô hình ra quyết định hữu ích, từ đó hiệu chỉnh cho phù hợp, và hướng dẫn sử dụng, qua đó có thể đưa các công cụ lý thuyết vào thực tiễn, đem lại các giá trị thực sự cho thực tiễn quản lý tài chính của các công ty Việt Nam. Như vậy, vấn đề đặt ra cho đề tài nghiên cứu này là ***xây dựng những mô hình ra quyết định tài chính thích hợp có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý nhằm hỗ trợ cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định tài chính công ty.***

Đây là vấn đề nghiên cứu vừa mới mẻ vừa có tính hữu ích cao ở Việt Nam hiện nay. Nó mới mẻ vì mặc dù lý thuyết tài chính công ty đã phát triển ở một mức độ cao, nhưng việc ứng dụng các mô hình lý thuyết này vào thực tiễn quản lý

công ty Việt Nam chưa thực sự được thực hiện trong một nghiên cứu nào trước đây. Vấn đề nghiên cứu này có tính hữu ích cao vì kết quả nghiên cứu sẽ là một cẩm nang ứng dụng các mô hình ra quyết định có tính khoa học vào thực tiễn quản lý tài chính của công ty Việt Nam trong môi trường hiện nay.

Hình 1.1 dưới đây mô tả quá trình xử lý thông tin và ra quyết định tài chính trong công ty.



1.3 CÂU HỎI VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Để có thể giải quyết được vấn đề cần nghiên cứu trên đây, nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của đề tài nghiên cứu này là đánh giá nhu cầu của công ty Việt Nam đối với việc sử dụng các mô hình ra quyết định tài chính. Các câu hỏi cho phần này như sau:

- Trong thực tiễn hoạt động công ty, các nhà quản lý thường xuyên đối mặt với những loại quyết định tài chính nào? Câu hỏi này sẽ được trả lời trong chương 2.
- Các nhà quản lý thực hiện việc ra quyết định tài chính như thế nào? Câu hỏi này sẽ được trả lời trong chương 4.

- Nhu cầu và khả năng ứng dụng những mô hình trong quyết định tài chính ở Việt Nam hiện nay ra sao, xét về cả hai phương diện lý luận và thực tiễn? Câu hỏi này sẽ được trả lời trong chương 4.
- Mô hình tài chính có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với các nhà quản lý và làm thế nào ứng dụng mô hình trong việc ra quyết định tài chính công ty? Câu hỏi này sẽ được kết hợp trả lời trong chương 3 và chương 5.

Nhiệm vụ quan trọng tiếp theo là chọn lựa từ lý thuyết quản trị tài chính công ty các mô hình ra quyết định hữu ích, hiệu chỉnh cho phù hợp thực tiễn quản lý tài chính Việt Nam, và hướng dẫn ứng dụng các mô hình vào thực tiễn quản lý tài chính công ty Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể cho nhiệm vụ này như sau:

- Hệ thống hoá và lượng hoá những quyết định tài chính mà công ty thường xuyên phải đối phó.
- Hệ thống hoá các mô hình phù hợp với từng loại quyết định trong hoạt động tài chính công ty.
- Nghiên cứu cách thức ứng dụng các mô hình tài chính để giải quyết vấn đề và tìm ra phương án tối ưu cho từng loại quyết định.
- Hướng dẫn cho nhà quản lý ứng dụng các mô hình vào thực tiễn ra quyết định tài chính công ty.

1.4 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đây là đề tài nghiên cứu ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn quản lý ở Việt Nam hiện nay. Như đã đề cập trong phần mục tiêu nghiên cứu, trước hết công trình nghiên cứu này sẽ khảo sát thực tiễn quản trị tài chính doanh nghiệp để đánh giá thực trạng và mô tả động thái của nhà quản lý trong việc ra các quyết định tài chính. Kế đến sẽ xem xét những điều kiện và xây dựng những mô hình phù hợp có thể sử dụng như là công cụ phục vụ việc ra quyết định tài chính. Cuối cùng, những mô hình sau khi đã được xây dựng sẽ được kiểm định để đánh giá

khả năng ứng dụng vào thực tiễn. Do vậy đề tài này sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm tận dụng tính chất hợp lý và ưu việt của từng loại phương pháp nghiên cứu khoa học.

Phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp được sử dụng để nghiên cứu cơ sở lý luận nhằm đặt nền tảng cho việc xây dựng mô hình trong quyết định tài chính công ty. Phương pháp này được sử dụng để xem xét, tìm tòi, hệ thống hoá và tóm tắt tất cả những kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài này đã được tiến hành trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, hiểu được các nhà nghiên cứu đi trước đã có những công trình nghiên cứu nào, kết quả ra sao để có thể sử dụng hoặc nghiên cứu bổ sung trong công trình nghiên cứu này.

Phương pháp nghiên cứu dữ liệu sơ cấp cũng được sử dụng nhằm thu thập và phân tích thông tin liên quan đến thực trạng và nhu cầu ứng dụng mô hình trong thực tiễn quản lý ở Việt Nam. Để thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài này, một cuộc khảo sát về thực hành quản trị tài chính ở 150 doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được tiến hành năm 2000. Ngoài ra, còn có 10 cuộc phỏng vấn trực tiếp giám đốc và kế toán trưởng đã được tiến hành trong năm 2002 và một cuộc khảo sát nữa đã được tiến hành vào cuối năm 2003 và đầu 2004 đối với 27 công ty. Danh sách các công ty tham gia trả lời phỏng vấn được liệt kê ở phụ lục số 1. Dựa vào kết quả các cuộc khảo sát nêu trên có thể mô tả và rút ra kết luận về thực trạng quản lý tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay, như được trình bày trong chương 4.

Trong quá trình nghiên cứu xây dựng mô hình các *phương pháp phân tích định lượng trong quản lý* đã được sử dụng để đưa ra những mô hình phù hợp cho từng tình huống quản trị. Cuối cùng một số công ty được lựa chọn để tham gia sử dụng thử nghiệm nhằm kiểm định một số mô hình được xây dựng.

1.5 NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu này được trình bày thành 5 chương. Chương 1 giới thiệu đề tài và trình bày những vấn đề liên quan đến phương pháp luận trong nghiên cứu.

Vấn đề cơ sở lý luận liên quan đến đề tài sẽ được trình bày trong chương 2 và 3. Chương 2 giới thiệu chi tiết về các loại quyết định trong tài chính công ty, đồng thời giới thiệu khái niệm cũng như cơ sở lý luận của các mô hình trong tài chính công ty. Chương 3 hệ thống hoá tất cả những mô hình thường được sử dụng trong quyết định tài chính công ty. Chương 4 nêu lên kết quả khảo sát thực tiễn về thực hành quản trị tài chính, nhu cầu và khả năng ứng dụng mô hình trong quyết định tài chính công ty. Chương 5, là chương quan trọng nhất, trình bày cách thức xây dựng mô hình tương ứng với từng tình huống quản lý cụ thể và chỉ rõ cách thức ứng dụng mô hình trong thực tiễn quản lý đối với từng loại hình doanh nghiệp.

1.6 Ý NGHĨA VÀ ỨNG DỤNG CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa rất quan trọng về mặt khoa học cũng như thực tiễn. Về mặt khoa học, đề tài này góp phần chất lọc và hoàn thiện những mô hình lý thuyết phù hợp với điều kiện và trình độ quản lý của Việt Nam. Những mô hình mang tính chất lý thuyết đã được trình bày rất nhiều trong sách giáo khoa và các công trình nghiên cứu tài chính công ty, nhưng vấn đề được giải quyết trong đề tài này là làm thế nào để chất lọc và ứng dụng được những mô hình này trong điều kiện của Việt Nam? Công trình nghiên cứu này sẽ giúp hoàn thiện và mở rộng việc ứng dụng mô hình vào quản lý tài chính công ty trong điều kiện Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, đề tài này cung cấp cho các nhà quản lý công cụ hữu hiệu trong việc phân tích và ra quyết định tài chính một cách có cơ sở khoa học, chính xác dựa trên nền tảng định lượng và ứng dụng mô hình toán học. Việc nghiên cứu thành công và ứng dụng phổ biến kết quả nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công ty tại Việt Nam, đồng thời chấm dứt thời kỳ nhà quản lý thực hiện việc ra quyết định mang nặng cảm tính chủ quan, do thiếu công cụ phân tích định lượng hữu hiệu.